

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3753/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 14 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác
trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Chi thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường hiệu lực thực thi chính sách, pháp luật về khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 20/2012/QĐ-UBND ngày 28/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Thực hiện Văn bản số 6667/VPCP-CN ngày 27/6/2017 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng về tăng cường quản lý nhà nước trong hoạt động khoáng sản;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 3665/STNMT-KS ngày 30/11/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án Bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

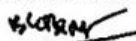
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản, sử dụng đất và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ
- Bộ Tài nguyên và Môi trường
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP/UB phụ trách NN;
- Lưu: VT, NL₂.

Gửi: + VB giấy (12b): TP không nhận VB ĐT;
+ Điện tử: Các thành phần khác.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Sơn

PHƯƠNG ÁN

Bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND tỉnh)

I. Sự cần thiết và căn cứ để xây dựng Phương án

1. Sự cần thiết

Hà Tĩnh là tỉnh có nguồn tài nguyên khoáng sản khá đa dạng và phong phú. Kết quả điều tra địa chất, thăm dò khoáng sản cho thấy các loại khoáng sản có giá trị kinh tế và tiềm năng như: quặng sắt, thiếc, vàng, than bùn, sét gốm, kaolin, thạch anh, nước khoáng, đá xây dựng, cát, cuội sỏi xây dựng, sét gạch ngói, đất san lấp được phân bố trên 12 huyện, thị xã của tỉnh.

Thời gian qua, công tác quản lý khoáng sản được các cấp, các ngành quan tâm triển khai thực hiện nghiêm túc, đồng bộ, kịp thời, có hiệu quả, tạo chuyển biến tích cực rõ nét. Hoạt động khoáng sản đã góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế chung của tỉnh, đáp ứng nguyên vật liệu phục vụ các dự án công trình trọng điểm, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng nông thôn mới, phục vụ dân sinh, góp phần tăng ngân sách của tỉnh, giải quyết việc làm và thu nhập cho người lao động. Công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác đã được các cơ quan chức năng, chính quyền các cấp vào cuộc, nên tình trạng khai thác khoáng sản trái phép cơ bản đã được kiểm soát. Bên cạnh đó, công tác quản lý khoáng sản vẫn còn một số tồn tại hạn chế như: việc phối hợp giữa các sở, ngành và UBND cấp huyện, cấp xã trong việc kiểm tra, xử lý hoạt động khoáng sản trái phép chưa thường xuyên; tình trạng khai thác khoáng sản trái phép đối với một số loại khoáng sản (đất san lấp, cát, sỏi lòng sông) ở một số khu vực vẫn còn tiếp diễn.

Việc ban hành Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh là nhằm mục đích chấn chỉnh, lập lại trật tự, kỷ cương trong công tác quản lý nhà nước về khoáng sản; ngăn chặn kịp thời các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép làm ảnh hưởng đến môi trường; gây mất an ninh, trật tự, an toàn xã hội; làm thất thoát tài nguyên khoáng sản, đồng thời để cụ thể hóa công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo quy định tại Điều 16 và Điều 18, Luật Khoáng sản năm 2010, Điều 17 và Điều 18 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ.

2. Căn cứ để xây dựng Phương án

Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường hiệu lực thực thi chính sách, pháp luật về khoáng sản;

Các Quy hoạch khoáng sản, khu vực cấm và tạm cấm hoạt động khoáng sản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

II. Thực trạng công tác quản lý nhà nước về khoáng sản và hoạt động khoáng sản

1. Thực trạng công tác quản lý

1.1. Công tác lập quy hoạch

Thực hiện Luật Khoáng sản năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật, thời gian qua, UBND tỉnh đã phê duyệt Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm VLXD trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến 2015, có xét đến 2020 tại Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 06/02/2014; Quy hoạch khoáng sản khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản tại Quyết định số 672/QĐ-UBND ngày 14/02/2015; Quy hoạch khoáng sản khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại Quyết định số 3506/QĐ-UBND ngày 18/11/2014; Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản phân tán nhỏ lẻ và than bùn trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 3013/QĐ-UBND ngày 24/10/2016. Tất cả các quy hoạch khoáng sản sau khi phê duyệt được tổ chức công khai để các cấp, các ngành thực hiện.

1.2. Công tác cấp giấy phép khai thác, hoạt động khai thác, chế biến và đóng cửa mỏ khoáng sản

Thời gian qua, việc cấp phép khai thác được thực hiện theo đúng quy định của Luật khoáng sản 2010, diện tích cấp phép cơ bản phù hợp với Quy hoạch khoáng sản đã được UBND tỉnh phê duyệt. Tính đến tháng 7/2017, trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh có 83 đơn vị đang khai thác và chế biến khoáng sản tại 88 giấy phép đang còn hiệu lực được phân bố trên địa bàn 12 huyện, thị xã, trong đó Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp 06 giấy phép, UBND tỉnh cấp 82 giấy phép. Các loại khoáng sản khai thác chủ yếu gồm: Vật liệu xây dựng 80 giấy phép (đá xây dựng 53 giấy phép, đất san lấp 12 giấy phép, sét gạch ngói 06 giấy phép và cát xây dựng 09 giấy phép); khoáng sản kim loại 05 giấy phép (Ilmenite 04 giấy phép, sắt 01 giấy phép); sericit 01 giấy phép, nước khoáng nóng 01 giấy phép và thạch anh sạch 01 giấy phép.

Hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản thời gian qua đã cơ bản góp phần đáp ứng nhu cầu nguyên liệu, vật liệu xây dựng, tăng nguồn thu cho ngân sách tỉnh. Trong năm 2016, sản lượng khai thác, chế biến các loại khoáng sản gồm: Đá xây dựng các loại 982.814 m³, đất san lấp 87.985 m³, cát xây dựng 36.680 m³, ilmenit 36.240 tấn, serixit 16.500 tấn, thạch anh sạch 47.487 tấn, nước khoáng 10.000 m³. Thu ngân sách đạt 54,008 tỷ đồng, trong đó tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 14,7 tỷ đồng, thuế tài nguyên là 14,8 tỷ đồng, phí bảo vệ môi trường là 6,004 tỷ đồng), tạo việc làm và thu nhập ổn định cho hơn 1200 lao động.

1.3. Công tác thu hồi mỏ và đóng cửa mỏ khoáng sản

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, hàng năm Sở Tài nguyên và Môi trường đều tổ chức kiểm tra, tham mưu UBND tỉnh thu hồi giấy phép đối với các mỏ vi phạm; Cụ thể, trong năm 2016 đã thu hồi 04 giấy phép; 6 tháng đầu năm 2017 đã thu hồi 04 giấy phép. Sở cũng đã kiểm tra, rà soát và yêu cầu các đơn vị hoạt động khoáng sản hết hạn giấy phép thực hiện đóng cửa mỏ theo quy định. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 155 mỏ khoáng sản do UBND tỉnh cấp phép đã hết hiệu lực giấy phép khai thác, trong đó: Có 40 mỏ chưa triển khai hoạt động khai thác và 115 mỏ đã đi vào hoạt động khai thác. Trong số 40 mỏ chưa hoạt động khai thác, UBND tỉnh đã thống nhất chủ trương cho đóng cửa mỏ không phải làm thủ tục, riêng 115 mỏ đã khai thác UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tập trung đôn đốc và đến nay đã có 54 mỏ lập hồ sơ đề nghị đóng cửa mỏ, được các ngành thẩm định và UBND tỉnh phê duyệt Đề án đóng cửa mỏ (trong đó 18 mỏ đã hoàn thành, UBND tỉnh quyết định đóng cửa mỏ; còn 36 mỏ các đơn vị chưa có báo cáo kết quả thực hiện hoặc đang trong thời hạn thực hiện nên chưa tổ chức nghiệm thu, quyết định đóng cửa mỏ), còn 61 mỏ chưa lập hồ sơ đóng cửa mỏ theo quy định.

1.4. Về tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản và thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Thực hiện Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản, UBND tỉnh đã phê duyệt kết quả khoan định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản và ban hành Quy chế đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Trong năm 2015 đã tổ chức đấu giá 05 khu vực mỏ khoáng sản đã hoàn thành công tác thăm dò theo Kế hoạch số 169/KH-UBND ngày 24/4/2015 của UBND tỉnh. Năm 2016, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức đấu giá 03 mỏ khoáng sản theo kế hoạch của UBND tỉnh.

Triển khai thực hiện Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tạm tính giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các đơn vị khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, được UBND tỉnh phê duyệt và Cục thuế tỉnh đã triển khai thu. Kết quả cụ thể:

Năm 2014: Tổng số tiền đã thu 167,5 tỷ/191,7 tỷ đồng

Năm 2015: Tổng số tiền thu được 181,8 tỷ/239,8 tỷ đồng

Năm 2016: Tổng số tiền thu được là 19 tỷ/ 62,5 tỷ đồng

1.5. Công tác kiểm tra, thanh tra hoạt động khoáng sản

1.5.1. Về kiểm tra khai thác khoáng sản tại các đơn vị được cấp phép

Công tác kiểm tra, thanh tra khoáng sản được thực hiện thường xuyên; trong 2 năm 2012 và 2013, UBND tỉnh đã thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành tiến hành 02 cuộc kiểm tra, rà soát hoạt động khoáng sản đối với 103 tổ chức, cá nhân khai thác tại 119 mỏ khoáng sản trên địa bàn tỉnh. Năm 2014, UBND tỉnh thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành tiến hành kiểm tra, rà soát hoạt động khoáng sản trên địa bàn huyện Kỳ Anh phục vụ chuẩn bị thành lập Thị xã mới. Năm 2015 thành lập

Đoàn kiểm tra liên ngành tiến hành kiểm tra, rà soát hoạt động khoáng sản dọc hai bên Quốc lộ 8B. Năm 2016, Đoàn kiểm tra liên ngành theo Quyết định của Giám đốc sở Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành kiểm tra tại 55 đơn vị hoạt động khoáng sản trên địa bàn 11 huyện, thị xã.

Qua kết quả kiểm tra từ năm 2012 đến nay, UBND tỉnh đã thu hồi 24 giấy phép khai thác; chấm dứt hoạt động, yêu cầu đóng cửa mỏ, cải tạo phục hồi môi trường, đất đai và không cấp lại giấy phép khai thác đối với 17 mỏ, tạm đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản đối với 18 mỏ.

1.5.2. Về kiểm tra, xử lý khai thác khoáng sản trái phép

Tổ chức nhiều đợt kiểm tra, phát hiện và xử lý các trường hợp vi phạm trong khai thác, vận chuyển khoáng sản trái phép trên địa bàn tỉnh. Từ năm 2011 đến tháng 6 năm 2017, Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với Công an tỉnh, các địa phương liên quan tổ chức kiểm tra 370 cuộc kiểm tra khai thác khoáng sản trái phép và đã xử phạt vi phạm hành chính với số tiền là 1.964.000.000 đồng.

UBND các huyện, thị xã đã tổ chức kiểm tra, xử lý các đối tượng vi phạm hoạt động khai thác khoáng sản trái phép. Kết quả UBND huyện Can Lộc, Đức Thọ, Hương Sơn, Hương Khê, Vũ Quang đã đình chỉ hoạt động, giải tỏa 18 bến cát kinh doanh trái phép, xử lý 61 trường hợp và 83 phương tiện khai thác cát trái phép với số tiền 944 triệu đồng nộp vào ngân sách Nhà nước theo quy định.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.1. Tồn tại, hạn chế

2.1.1. Đối với cơ quan quản lý nhà nước

- Chất lượng tham mưu trong công tác lập quy hoạch khoáng sản còn hạn chế, chưa dự báo sát nhu cầu sử dụng khoáng sản gắn với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thiếu tính đồng bộ, bao quát và tầm nhìn dài hạn, chưa lồng ghép được các loại quy hoạch với nhau, dẫn tới quy hoạch bị chồng lấn nên phải điều chỉnh, bổ sung; một số quy hoạch ngành, lĩnh vực, quy hoạch đô thị được lập nhưng không gắn với quy hoạch khoáng sản dẫn tới việc xử lý các mỏ được cấp phép gặp nhiều khó khăn. Việc công bố quy hoạch, tổ chức bàn giao mốc và bản đồ quy hoạch khoáng sản, công bố khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản cho các địa phương triển khai còn chậm.

- Trước năm 2010, việc cấp phép tại một số điểm mỏ chưa bám sát Quy hoạch khoáng sản làm VLXD trên địa bàn tỉnh đã được UBND tỉnh phê duyệt nên dẫn đến việc cấp phép một số mỏ ngoài diện tích quy hoạch. Quy mô, diện tích cấp phép ít, thời gian ngắn, không tính toán đến nhu cầu vật liệu trên địa bàn cũng như các vùng lân cận, đặc biệt là ở địa bàn huyện Kỳ Anh và thị xã Kỳ Anh gây khó khăn trong hoạt động của các doanh nghiệp.

- Từ sau ngày luật khoáng sản 2010 có hiệu lực (01/7/2011), việc cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản đảm bảo phù hợp với quy hoạch khoáng sản; trước khi cấp phép khai thác phải thăm dò, đánh giá trữ lượng khoáng sản, thời gian cấp phép dựa trên cơ sở công suất khai thác và trữ lượng khoáng sản. Hoạt động khai thác phải gắn với chế biến sâu, đa dạng sản phẩm, đảm bảo môi trường.

- Hoạt động khai thác khoáng sản (đất, cát, sét) trái phép còn diễn ra ở nhiều địa phương, đặc biệt là tình trạng khai thác cát trái phép trên các tuyến sông; một số bến bãi hoạt động kinh doanh vật liệu xây dựng không phép chưa được xử lý triệt để, làm thất thoát tài nguyên, ảnh hưởng đến môi trường, an ninh trật tự trên địa bàn;

- Việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ mặc dù đã được chỉ đạo triển khai quyết liệt, tuy nhiên kết quả đạt được còn chưa cao.

- Việc đôn đốc, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu công tác đóng cửa mỏ tại các mỏ đã được phê duyệt thực hiện chưa tốt. Hiện nay, có nhiều mỏ đã hết hạn khai thác thuộc diện phải đóng cửa mỏ, nhưng mới có 43 Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản được phê duyệt, đang còn nhiều mỏ đã kết thúc khai thác chưa thực hiện hồ sơ thủ tục đóng cửa mỏ. Lý do: Chất lượng phê duyệt Đề án cải tạo, phục hồi môi trường của UBND các huyện, thị xã còn hạn chế, số tiền ký quỹ thấp, không đủ chi phí để thực hiện công tác đóng cửa mỏ; Chưa tập trung đôn đốc các đơn vị ký quỹ, cải tạo phục hồi môi trường sau khai thác (hiện còn 53/91 mỏ chưa thực hiện ký quỹ với số tiền 15,0 tỷ đồng).

- Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản chưa được các cấp chính quyền ở huyện, xã triển khai thực hiện nghiêm túc; công tác kiểm tra chưa được thực hiện thường xuyên; việc xử lý các sai phạm chưa nghiêm, thiếu kiên quyết để các tổ chức, cá nhân vào khai thác khoáng sản trái phép, làm thất thu khoáng sản, ảnh hưởng môi trường và gây mất an ninh trật tự trên địa bàn.

2.1.2. Đối với các Doanh nghiệp hoạt động khoáng sản

- Việc chấp hành các quy định của pháp luật sau cấp phép của các đơn vị hoạt động khoáng sản chưa cao, có 18 doanh nghiệp được cấp giấy phép khai thác nhưng sau 12 tháng chưa xây dựng cơ bản mỏ theo đúng quy định tại Khoản 2, Điều 55 và khoản 1, Điều 58, Luật Khoáng sản 2010. Thực tế đến thời điểm tháng 9/2016 chỉ còn 91 mỏ có giấy phép khai thác còn hiệu lực, trong đó 23/91 mỏ chưa bổ nhiệm Giám đốc điều hành mỏ, hoặc bổ nhiệm chưa đáp ứng về yêu cầu năng lực, trình độ theo quy định; 34/91 mỏ chưa lập Thiết kế mỏ; 18/91 mỏ chưa ký Hợp đồng thuê đất; 38/91 mỏ chưa ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác. Một số doanh nghiệp khai thác ngoài diện tích được cấp phép (06 mỏ), khai thác với độ sâu vượt quá mức cho phép (03 mỏ).

- Quá trình khai thác, các đơn vị chưa chú trọng tuân thủ theo Thiết kế cơ sở và yêu cầu kỹ thuật, an toàn khai thác mỏ. Chưa thực hiện đầy đủ việc báo cáo định kỳ về kết quả khai thác, chế biến và cập nhật bản đồ hiện trạng mỏ. Một số mỏ khai thác đá chưa áp dụng đúng quy trình kỹ thuật nổ mìn, không tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về nổ mìn gây ảnh hưởng xấu đến môi trường và đời sống nhân dân xung quanh khu vực mỏ. Chưa thiết lập đầy đủ các biển báo, biển cảnh báo nguy hiểm theo quy định. Một số đơn vị hoàn thiện thủ tục hồ sơ thuê đất còn chậm, tiến hành khai thác khi chưa có hợp đồng thuê đất; sử dụng vượt diện tích đất cấp phép nhưng không khai báo số diện tích ngoài cấp phép để làm thủ tục thuê đất theo quy định.

- Hầu hết các dự án chưa thực hiện đầy đủ các nội dung trong Bản cam kết bảo vệ môi trường hoặc trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được xác nhận, phê duyệt; không làm đường chuyên dùng phục vụ việc khai thác mà sử dụng chung với đường dân sinh, ảnh hưởng đến môi trường và mất an toàn giao thông. Việc đầu tư thiết bị chế biến sâu của các mỏ, nhất là các mỏ khoáng sản kim loại, khoáng chất công nghiệp còn hạn chế, công nghệ đơn giản nên chất lượng sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu. Việc kê khai thuế chưa đầy đủ, kịp thời như quy định.

- Một số đơn vị khai thác đều sử dụng hạ tầng giao thông của địa phương nhưng chưa hỗ trợ chi phí đầu tư nâng cấp, duy tu, bảo dưỡng đường giao thông trong khai thác khoáng sản và xây dựng công trình phúc lợi cho địa phương; thiếu trách nhiệm trong việc sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường theo quy định của pháp luật.

- Nhiều đơn vị đã bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý khoáng sản, đất đai, bảo vệ môi trường, nhưng đến nay các nội dung vi phạm vẫn tiếp tục tái diễn. Số đơn vị vi phạm nhiều, tuy nhiên số tiền xử phạt vi phạm hành chính nộp vào ngân sách nhà nước còn hạn chế.

- Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước chưa kịp thời, nhất là tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

3. Nguyên nhân

3.1. Nguyên nhân khách quan

- Hệ thống văn bản pháp luật về khoáng sản chưa hoàn thiện, ban hành chưa kịp thời, nên có những khó khăn cho công tác quản lý, tổ chức thực hiện, cụ thể: Chưa có quy định chi tiết về kinh phí cho công tác bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác tại Điều 10, Luật Khoáng sản để các địa phương có cơ sở triển khai thực hiện; chưa quy định chi tiết về quyền hạn, nội dung công việc, mức độ được liên danh liên kết với các tổ chức, cá nhân khác để tiến hành khai thác khoáng sản cũng như điều kiện, quyền hạn thay đổi cổ đông chi phối trong giấy phép đăng ký kinh doanh của chủ mỏ tại Điều 55, Luật khoáng sản; chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về cách tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

- Một số nội dung quy định trong luật Khoáng sản còn mâu thuẫn với luật Đất đai. Việc đấu giá tại khu vực chưa được đền bù, chưa có mặt bằng sạch sau khi có kết quả đấu giá hoặc việc thực hiện về chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, chi phí thăm dò thực hiện theo nguyên tắc tự thỏa thuận nên khi hoàn thành đấu giá, triển khai thực hiện cấp phép khai thác khoáng sản gặp nhiều khó khăn.

- Việc khoanh định và công bố các khu vực khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ của Bộ Tài nguyên và Môi trường để bàn giao cho cấp tỉnh quản lý và cấp phép triển khai chưa kịp thời, do vậy, địa phương còn khó khăn trong việc quy hoạch, quản lý và cấp phép.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Các sở, ngành chức năng chưa thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương để kiểm tra, đôn đốc thực hiện cũng như phát hiện các hành vi vi phạm trong quá trình khai thác của các đơn vị. Khi phát hiện các sai phạm của đơn vị,

việc xử lý của các ngành, chính quyền địa phương chưa nghiêm, dẫn đến việc các đơn vị khai thác khoáng sản chưa chấp hành nghiêm túc, đầy đủ các quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động, sản xuất.

- Ý thức chấp hành các quy định của pháp luật về khoáng sản của các đơn vị khai thác khoáng sản chưa cao, không thực hiện nghiêm túc về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, quản lý, sử dụng VLNCN, quy trình khai thác, bảo vệ môi trường và các pháp luật khác có liên quan trong hoạt động khai thác khoáng sản. Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước chưa đầy đủ, kịp thời như thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.... Nhiều doanh nghiệp sản xuất chủ yếu chạy theo sản lượng, lợi nhuận nên chưa thực sự quan tâm đến việc thực hiện các quy định của pháp luật trong quá trình khai thác khoáng sản và bảo vệ môi trường; sau khi khai thác xong, không thực hiện thủ tục đóng cửa mỏ, hoàn trả môi trường hoặc có thực hiện nhưng mang tính đối phó với cơ quan chức năng.

- Tình trạng khai thác khoáng sản trái phép vẫn xảy ra tại một số địa phương, nguyên nhân trước hết do chính quyền cấp huyện, xã, đặc biệt là cấp xã chưa thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của mình trong công tác quản lý, chưa triển khai các biện pháp để quản lý khoáng sản chưa khai thác, xử lý thiếu kiên quyết, thậm chí còn có tình trạng UBND xã ký hợp đồng, tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân vào khai thác đất, cát sỏi trái phép. Mặt khác, do nguồn vật liệu xây dựng (đặc biệt là cát) được cấp phép khai thác quá ít, trong khi nhu cầu ngày một tăng cao do vậy không đáp ứng được nhu cầu thực tế. Việc khai thác, kinh doanh khoáng sản trái phép có lợi nhuận cao nên nhiều tổ chức, cá nhân bằng mọi cách để thu mua, khai thác. Ngoài ra, hoạt động khai thác khoáng sản trái phép chủ yếu diễn ra trên các tuyến sông có địa giới hành chính giáp ranh giữa địa bàn các huyện và giữa địa bàn tỉnh Hà Tĩnh với tỉnh Nghệ An, khai thác vào ban đêm, phương tiện, trang thiết bị chưa đáp ứng được nên gây khó khăn cho các ngành chức năng để kiểm tra, đấu tranh xử lý;

- Công tác phối hợp giữa Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh và chính quyền địa phương trong kiểm tra, phát hiện, xử lý hoạt động khai thác khoáng sản trái phép chưa chặt chẽ, thường xuyên, việc xử lý chưa nghiêm, dẫn đến hiệu quả chưa cao. Mặt khác, chế tài xử lý các đơn vị vi phạm pháp luật và xử phạt hoạt động khai thác khoáng sản trái phép còn nhẹ, chưa đủ sức răn đe đối với các trường hợp vi phạm.

- Cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản ở cấp huyện, xã phần lớn chưa đúng chuyên môn, làm việc kiêm nhiệm nên việc kiểm tra, giám sát thực hiện hoạt động khoáng sản trên địa bàn chưa kịp thời, hiệu quả chưa cao.

- Hiện nay, nhu cầu đá xây dựng trên địa bàn tỉnh giảm mạnh, cung vượt quá cầu, sản phẩm sản xuất ra không tiêu thụ được, nhất là địa bàn huyện Kỳ Anh và Thị xã Kỳ Anh, do vậy các đơn vị khai thác khoáng sản khó khăn về nguồn tài chính, việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định khó thực hiện.

- Kinh phí đầu tư cho công tác quản lý tài nguyên khoáng sản còn hạn chế, nhất là cấp xã thiếu kinh phí để thực hiện quản lý tài nguyên khoáng sản, thanh tra, kiểm tra xử lý các vi phạm.

III. Thống kê số lượng, diện tích các khu vực khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

1. Các khu vực khai thác khoáng sản

1.1. Các khu vực khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép đang còn hiệu lực, gồm 06 khu vực (*Phục lục 1-A*).

1.2. Các khu vực khoáng sản do UBND tỉnh cấp phép đang còn hiệu lực (tính đến tháng 8/2017), gồm 82 khu vực (*Phục lục 1-B*).

2. Khu vực đã kết thúc khai thác, đóng cửa mỏ

2.1. Các khu vực đã kết thúc khai thác nhưng chưa thực hiện đóng cửa mỏ gồm 84 khu vực (*Phục lục 2*).

2.2. Các khu vực đã kết thúc khai thác và đã thực hiện đóng cửa mỏ gồm 75 khu vực (*Phục lục 3*).

3. Khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

Khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 672/QĐ-UBND ngày 14/02/2015, gồm 1.820 khu vực, tổng diện tích 434.387,56 ha (*Phục lục 4*).

4. Khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và than bùn

Khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và than bùn trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3013/QĐ-UBND ngày 24/10/2016, gồm 16 khu vực, có tổng diện tích 130,58 ha (*Phục lục 5*).

5. Khu vực thuộc quy hoạch khoáng sản địa phương

5.1. Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 06/2/2014 (*Phục lục 6*).

5.2. Quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến quặng sắt - mangan tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2006-2015 có tính đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 12/4/2007 (*Phục lục 7*).

6. Khu vực thuộc quy hoạch khoáng sản chung cả nước

08 khu vực (04 khu vực quặng titan - zircon, 01 khu vực quặng sericit, 01 khu vực quặng thiếc, 01 khu vực quặng sắt và 01 khu vực quặng vàng) thuộc Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương phê duyệt, thuộc thẩm quyền quản lý của Trung ương (*Phục lục 8*).

7. Các khu vực có khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường như đất san lấp, cát, sỏi, đá xây dựng, sét gạch ngói và các loại khoáng sản khác phân bố trên địa bàn toàn tỉnh nhưng không thuộc các khu vực nêu trên.

IV. Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp

1. Quan điểm, mục tiêu

1.1. Quan điểm

Khoáng sản là loại tài nguyên hầu hết không tái tạo nên phải được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, đạt hiệu quả kinh tế cao.

Coi trọng công tác phòng ngừa, thông qua tuyên truyền, nâng cao nhận thức thực hiện nghiêm các chủ trương, chính sách, pháp luật, chiến lược của Nhà nước trong công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác. Quy định rõ trách nhiệm của các ngành, chính quyền địa phương trong công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trái pháp luật.

1.2. Mục tiêu

Bảo vệ và quản lý chặt chẽ khoáng sản chưa khai thác, xử lý triệt để khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn tỉnh; bảo vệ cảnh quan, môi trường, an ninh trật tự và đời sống của người dân địa phương tại khu vực có khoáng sản;

Phát huy trách nhiệm của các ngành, chính quyền địa phương các cấp, bảo vệ tốt tiềm năng khoáng sản cả trước mắt và lâu dài nhằm phục vụ chiến lược phát triển kinh tế, xã hội an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh và quốc gia.

2. Nhiệm vụ và giải pháp

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức cho cán bộ và nhân dân đối với công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.

- Thành lập lực lượng thường trực bảo vệ khoáng sản chưa khai thác từ tỉnh đến cơ sở để phối hợp ngăn chặn, xử lý khi xảy ra tình trạng khai thác trái phép.

- Các cấp, các ngành phải nêu cao vai trò, trách nhiệm và quyền hạn của mình đối với công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo quy định tại Điều 16 và Điều 18 Luật Khoáng sản năm 2010, Điều 17 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ, các Quyết định, Chỉ thị của UBND tỉnh: Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 16/5/2012 quy định quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 26/5/2017 về “Quy chế phối hợp trong công tác quản lý hoạt động khai thác, vận chuyển, tập kết, kinh doanh cát, sỏi lòng sông trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh”; Chỉ thị số 14/CT-UBND ngày 13/4/2012 về việc tăng cường công tác quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh; Chỉ thị số 10/2017/CT-UBND ngày 26/5/2017 về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác, vận chuyển, tập kết kinh doanh cát, sỏi lòng sông trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện có hiệu quả việc phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra, kiên quyết xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân có hành vi khai thác, chế biến, vận chuyển, tập kết, tàng trữ và kinh doanh khoáng sản trái phép, gây ô nhiễm môi trường; Phát huy vai trò của HĐND các cấp trong việc giám sát UBND cấp huyện, UBND cấp xã trong việc thực hiện công tác quản lý bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

- Nghiên cứu đồng bộ các giải pháp để giải quyết và tạo công ăn việc làm, chuyển đổi nghề nghiệp phù hợp cho lao động nông nhân tại địa phương, nhất là các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng có khoáng sản, vùng khó khăn về điều kiện kinh tế mà có tập tục từ lâu đời sống dựa vào khai thác khoáng sản trái phép.

V. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác

1. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản đến thôn, xóm, bản; vận động nhân dân địa phương không khai thác, thu mua, tàng trữ, vận chuyển khoáng sản trái phép, phát hiện và tố giác kịp thời với chính quyền đối với các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản trái phép.

b) Triển khai thành lập lực lượng thường trực, lập đường dây nóng, phân công lãnh đạo và cán bộ chuyên môn phụ trách từng khu vực, đảm bảo việc tiếp nhận thông tin liên lạc thông suốt 24/24 giờ, để kịp thời xử lý hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn.

c) Thực hiện các giải pháp ngăn chặn hoạt động khai thác khoáng sản trái phép ngay sau khi phát hiện hoặc ngay sau khi tiếp nhận thông tin phản ánh hoặc khi nhận được thông tin chỉ đạo từ cơ quan cấp trên; trường hợp vượt thẩm quyền, ngoài khả năng xử lý của địa phương kịp thời báo cáo UBND cấp huyện để chỉ đạo xử lý kịp thời.

d) Ký quy chế phối hợp bảo vệ khoáng sản đối với vùng giáp ranh thuộc địa giới hành chính từ 02 xã trở lên (đối với khu vực có khoáng sản), làm cơ sở để phối hợp trong công tác kiểm tra, xử lý hoạt động khoáng sản trái phép, đảm bảo hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý khoáng sản.

đ) Quản lý chặt chẽ việc đăng ký tạm trú, tạm vắng tại địa phương. Kịp thời xử lý nghiêm các hành vi: tạo dựng bến bãi, lán, trại; đào hầm, hào, hố, lò phục vụ cho hoạt động khai thác khoáng sản trái phép; tập kết khoáng sản và xây dựng cơ sở tuyển quặng trái phép; sử dụng công cụ, phương tiện máy móc hoặc vật liệu nổ công nghiệp để khai thác khoáng sản trái phép.

e) Chủ tịch UBND cấp xã chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND cấp huyện khi để xảy ra tình trạng khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn mà không xử lý hoặc xử lý không dứt điểm để kéo dài, hoặc không báo cáo lên cấp trên nếu vượt khả năng ngăn chặn, xử lý cũng như khi cơ quan chức năng phát hiện, bắt giữ và có yêu cầu tham gia giải quyết vụ việc nhưng không có mặt, chậm trễ hoặc nhận được thông tin phản ánh về khai thác khoáng sản trái phép đang diễn ra, nhưng không có biện pháp giải quyết, cố tình chậm trễ trong việc kiểm tra xử lý.

g) Định kỳ 06 tháng (trước ngày 15/6) và hàng năm (trước ngày 15/12), lập báo cáo đánh giá kết quả thực hiện công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác tại địa phương, gửi UBND cấp huyện.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Chủ trì phổ biến và triển khai Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn sau khi UBND tỉnh ban hành; thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản trên địa bàn huyện.

b) Thành lập lực lượng thường trực, lập đường dây nóng, phân công lãnh đạo và cán bộ chuyên môn phụ trách địa bàn, đảm bảo việc tiếp nhận thông tin liên lạc thông suốt 24/24 giờ, để kịp thời xử lý hoặc phối hợp xử lý hoạt động khai thác khoáng sản trái phép thuộc địa bàn quản lý.

c) Chỉ đạo UBND cấp xã thực hiện các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, tổ chức ký quy chế phối hợp bảo vệ khoáng sản đối với vùng giáp ranh thuộc địa giới hành chính từ 02 xã trở lên (đối với khu vực có khoáng sản), làm cơ sở để phối hợp trong công tác kiểm tra, xử lý hoạt động khoáng sản trái phép, đảm bảo hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý khoáng sản.

d) Tiến hành giải tỏa, ngăn chặn hoạt động khai thác khoáng sản trái phép ngay sau khi phát hiện hoặc nhận được tin báo. Kịp thời báo cáo UBND tỉnh để chỉ đạo xử lý trong trường hợp không ngăn chặn được hoạt động khai thác khoáng sản trái phép.

đ) Phối hợp chặt chẽ, hiệu quả với các Sở, ngành liên quan trong quá trình các Sở ngành triển khai thực hiện nhiệm vụ theo chức năng, quyền hạn hoặc các nhiệm vụ định kỳ, đột xuất UBND tỉnh giao. Địa phương nào không phối hợp hoặc phối hợp mang tính hình thức, các Sở ngành có trách nhiệm báo cáo UBND tỉnh để chỉ đạo, xử lý kịp thời.

e) Chủ tịch UBND cấp huyện chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh khi để xảy ra tình trạng khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn mà không xử lý hoặc để diễn ra kéo dài hoặc nhận được thông tin phản ánh về khai thác khoáng sản trái phép đang diễn ra, nhưng không có biện pháp giải quyết hoặc cố tình chậm trễ trong việc kiểm tra xử lý.

g) Định kỳ 06 tháng (trước ngày 15/6) và hàng năm (trước ngày 15/12), lập báo cáo đánh giá kết quả thực hiện công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác tại địa phương, gửi UBND tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tham mưu UBND tỉnh tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh theo Phương án được phê duyệt; tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản pháp luật, văn bản chỉ đạo đôn đốc và xử lý vi phạm trong công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh trừ khu vực biên giới, hải đảo.

b) Tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo UBND cấp huyện, các cơ quan chuyên môn, phối hợp với lực lượng công an để ngăn chặn, giải tỏa hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn.

c) Đôn đốc, chỉ đạo, kiểm tra và giám sát UBND cấp huyện, UBND cấp xã thực hiện nhiệm vụ bảo vệ khoáng sản chưa khai thác thuộc địa bàn quản lý. Tham

muu UBND tỉnh chỉ đạo làm rõ trách nhiệm và xử lý kỷ luật đối với người đứng đầu chính quyền địa phương nếu để xảy ra sai phạm.

d) Phối hợp kịp thời với các cơ quan liên quan để xử lý hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn tỉnh, sau khi tiếp nhận thông tin từ cơ quan báo chí, tổ chức và cá nhân phản ánh, kiến nghị.

đ) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động khoáng sản về trách nhiệm bảo vệ khoáng sản tại khu vực mỏ được cấp phép, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm nhất là hành vi khai thác vượt diện tích, vượt độ sâu khai thác cho phép, nếu tái phạm, tham mưu UBND tỉnh thu hồi giấy phép.

e) Tổng kết, đánh giá công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh; Định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và lập báo cáo kết quả thực hiện công tác quản lý nhà nước theo quy định.

4. Công an tỉnh

a) Chỉ đạo, giao nhiệm vụ cho Công an các đơn vị (Phòng Cảnh sát môi trường, Phòng Cảnh sát giao thông đường thủy, Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt), Công an cấp huyện phối hợp chặt chẽ với chính quyền các cấp, các cơ quan chức năng liên quan thực hiện tốt công tác phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn hiệu quả và kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động khai thác, kinh doanh, vận chuyển khoáng sản trái phép, gây ô nhiễm môi trường.

b) Bố trí lực lượng để giải tỏa, xử lý các điểm nóng về hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn tỉnh khi có chỉ đạo của UBND tỉnh.

c) Chỉ đạo các phòng nghiệp vụ có liên quan, công an các huyện, thành phố, thị xã thực hiện công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác đối với khu vực biên giới, biển và hải đảo; các khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích an ninh hoặc hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ an ninh, được khoanh định vào khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản.

5. Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh

a) Chỉ đạo, giao nhiệm vụ cho Ban chỉ huy Quân sự huyện, Đồn Biên phòng trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác tại khu vực biên giới, biển và hải đảo; phối hợp chặt chẽ với chính quyền các cấp, các cơ quan chức năng liên quan thực hiện tốt công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn huyện; phát hiện, đấu tranh và xử lý nghiêm hoạt động khai thác, chế biến, vận chuyển, tiêu thụ khoáng sản trái phép tại khu vực vùng biên giới, biển và hải đảo và các khu vực có liên quan thuộc phạm vi quản lý.

b) Chỉ đạo lực lượng chức năng trực thuộc thực hiện công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác đối với các khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng hoặc hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, được khoanh định vào khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản.

c) Phối hợp bố trí lực lượng để giải tỏa, xử lý các điểm nóng về hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn tỉnh khi có chỉ đạo của UBND tỉnh.

6. Sở Công Thương

a) Chỉ đạo, giao nhiệm vụ cho Chi cục Quản lý thị trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện có hiệu quả công tác kiểm tra, xử lý nghiêm hoạt động vận chuyển, tàng trữ, mua bán khoáng sản không có nguồn gốc hợp pháp; đấu tranh phòng chống gian lận thương mại trong lĩnh vực khoáng sản.

b) Chỉ đạo các đơn vị thuộc ngành quản lý thực hiện công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác đối với các khu vực đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình hệ thống dẫn điện và xăng dầu, được khoanh định vào khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản.

7. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chỉ đạo, giao nhiệm vụ cho lực lượng Kiểm lâm, Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, các chủ rừng thực hiện có hiệu quả công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trong khu vực rừng, đất nông lâm nghiệp được giao quản lý. Tuyệt đối không để các tổ chức, cá nhân lợi dụng diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao quản lý, sử dụng để khai thác khoáng sản trái phép.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân khai thác, tập kết cát sỏi xây dựng trái phép gây sạt lở bờ sông, ảnh hưởng đến đất sản xuất nông lâm nghiệp, vi phạm hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, hành lang tiêu thoát lũ trên các tuyến sông theo quy định của pháp luật.

c) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc ngành thực hiện công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác đối với các khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ; đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều được khoanh định vào khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản.

8. Sở Giao thông vận tải

a) Chỉ đạo, giao nhiệm vụ cho Thanh tra giao thông thực hiện có hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm tổ chức, cá nhân vi phạm trong việc sử dụng phương tiện thủy nội địa để khai thác, vận chuyển cát sỏi xây dựng trái phép trên các tuyến sông hoặc tổ chức khai thác vi phạm hành lang bảo vệ công trình giao thông đường bộ, đường thủy.

b) Chỉ đạo các đơn vị thuộc ngành quản lý thực hiện công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác đối với các khu vực đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, được khoanh định vào khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản.

9. Sở Xây dựng

Chỉ đạo lực lượng chức năng của ngành, đơn vị thuộc ngành quản lý thực hiện công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trong phạm vi dự án đầu tư xây dựng công trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; các khu vực

đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình hệ thống cấp thoát nước, được khoanh định vào khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản.

10. Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh

a) Phối hợp với các Sở, ngành liên quan và chính quyền địa phương thực hiện có hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác thuộc phạm vi địa bàn quản lý.

b) Chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện thực hiện công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trong khu vực dự án đầu tư xây dựng công trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thuộc phạm vi địa bàn quản lý.

11. Cục Thuế tỉnh

Kiểm tra các tổ chức, cá nhân trong việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế, phí trong hoạt động khai thác, kinh doanh khoáng sản; xử lý nghiêm các vi phạm về thuế theo đúng quy định của pháp luật

12. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh xử lý trách nhiệm đối với Chủ tịch UBND cấp huyện, nếu để xảy ra hoạt động khoáng sản trái phép trên địa bàn diễn ra trong thời gian dài, mà không giải quyết dứt điểm theo quy định của pháp luật về công chức hiện hành.

13. Sở Tài chính

Tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí cho công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác từ nguồn thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 13, Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ.

14. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch

Chỉ đạo lực lượng chức năng của ngành, phòng Văn hóa UBND các huyện thực hiện công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác đối với các khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ, đất do cơ sở tôn giáo sử dụng được khoanh định vào khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản.

15. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí hoạt động trên địa bàn tỉnh, phòng Văn hóa-Thông tin, Đài Truyền thanh-Truyền hình các huyện, thành phố, thị xã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản và các quy định về bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên các phương tiện thông tin đại chúng.

b) Chỉ đạo các đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc ngành thực hiện công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác đối với các khu vực đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình thông tin liên lạc, được khoanh định vào khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản.

16. Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Hà Tĩnh

Phối hợp với các cơ quan liên quan đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản và các quy định về bảo vệ khoáng sản chưa khai thác bằng nhiều hình thức và phương pháp phù hợp. Kịp thời biểu dương trên phương

tiện truyền thông đối với các tập thể, cá nhân điển hình thực hiện tốt và hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản trên địa bàn; đồng thời phản ánh trung thực, khách quan đối với những địa phương thực hiện không có hiệu quả công tác bảo vệ khoáng sản thuộc phạm vi quản lý.

17. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản

a) Quá trình thăm dò khoáng sản phải đánh giá tổng hợp và báo cáo đầy đủ các loại khoáng sản phát hiện được trong khu vực thăm dò cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép.

b) Việc đầu tư khai thác khoáng sản phải áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với quy mô, đặc điểm từng mỏ, loại khoáng sản để thu hồi tối đa các loại khoáng sản được phép khai thác; nếu phát hiện khoáng sản mới phải báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép; quản lý, bảo vệ khoáng sản đã khai thác nhưng chưa sử dụng hoặc khoáng sản chưa thu hồi được.

c) Tổ chức, cá nhân sử dụng đất có trách nhiệm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trong diện tích đất đang sử dụng; không được tự ý khai thác khoáng sản, trừ trường hợp quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 64 Luật Khoáng sản năm 2010.

d) Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ công tác đóng cửa mỏ, phục hồi môi trường, đất đai ngay sau khai giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực.

VI. Trách nhiệm phối hợp giữa các sở, ngành, các cấp chính quyền địa phương trong việc cung cấp, xử lý thông tin

1. Các sở, ban, ngành theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tiếp nhận, nắm bắt thông tin, cung cấp thông tin, chỉ đạo, phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.

2. UBND cấp xã có trách nhiệm cung cấp thông tin kịp thời lên UBND cấp huyện khi phát hiện hoạt động khai thác khoáng sản trái phép và phối hợp với các lực lượng chức năng kiểm tra, giải tỏa hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn.

3. UBND cấp huyện có trách nhiệm báo cáo cung cấp thông tin kịp thời lên UBND tỉnh, sở Tài nguyên và Môi trường, công an tỉnh khi phát hiện hoạt động khoáng sản trái phép diễn ra trên diện rộng ngoài khả năng xử lý và phối hợp với các lực lượng chức năng của tỉnh kiểm tra, đẩy đuổi, giải tỏa các hoạt động khai thác trái phép.

4. UBND các huyện giáp ranh có trách nhiệm cung cấp thông tin và phối hợp chặt chẽ trong công tác kiểm tra, giải tỏa hoạt động khai thác khoáng sản trái phép; Báo cáo UBND tỉnh trường hợp chính quyền địa phương giáp ranh không phối hợp hoặc phối hợp không chặt chẽ, thiếu trách nhiệm trong công tác bảo vệ khoáng sản.

VII. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh được UBND tỉnh bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, cân đối từ nguồn thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 13, Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ, đảm bảo để các Sở,

ngành liên quan và UBND cấp huyện, UBND cấp xã triển khai thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

Định kỳ hàng năm (cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước), lập dự toán chi cho nhiệm vụ bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện

Định kỳ hàng năm (cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước), cơ quan Tài nguyên môi trường cấp huyện lập dự toán chi cho nhiệm vụ bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn huyện gửi cơ quan Tài chính cùng cấp thẩm định, trình UBND cấp huyện phê duyệt; đồng thời gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

VIII. Tổ chức thực hiện

1. Hàng năm, UBND các huyện, thành phố, thị xã phải lập kế hoạch bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn gửi UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường đồng thời tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt.

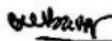
2. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; các tổ chức có liên quan theo chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và quy định tại mục V, VI và VII Phương án này, triển khai thực hiện hiệu quả công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn. Định kỳ 06 tháng và hàng năm, báo cáo kết quả về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp).

3. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra và đôn đốc các đơn vị thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ tại Phương án này; định kỳ báo cáo UBND tỉnh.

Trong quá trình thực hiện trường hợp có vướng mắc, các đơn vị có trách nhiệm phản ánh kịp thời về UBND tỉnh để xem xét, giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH 



Đặng Ngọc Sơn

**PHỤ LỤC 1: THỐNG KÊ GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN CÒN HIỆU LỰC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẾN THÁNG 8/2017**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh)

STT	Tên tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản	Loại khoáng sản	Địa điểm (xã)	Số Giấy phép	Ngày cấp	Thời hạn (năm)	Diện tích (ha)	Tọa độ		Ghi chú
								X (m)	Y (m)	
A. Giấy phép khai thác do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp										
1	Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	Imenit	Cầm Hòa	1079/QĐ-ĐCKS	19/07/1997	26	1595			
2	Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	Imenit	Kỳ Khang	1078/QĐ-ĐCKS	19/07/1997	30	759			
3	Công ty phát triển KS 4	Imenit	Kỳ Xuân	1220/QĐ-ĐCKS	08/11/1997	20	95.8	2018180 2017220 2017 030 2016170 2015 915 2015150 2015025 2015100 2015375 2015850 2016050 2016400 2016900 2017060 2017155 2018090	625880 627060 627280 628350 628880 629775 629750 629425 629100 628800 628260 627660 627180 626860 626500 625800	
4	Công CP nước khoáng và DL Sơn Kim	Nước khoáng	Sơn Kim	2947/GP-BTNMT	19/12/2014	14	1LK	2037660	523950	

5	Công ty CP Đầu tư Vạn Xuân - Hà Tĩnh	Sericit	Sơn Bình	1782/GP-BTNMT	25/10/2012	30	23	Khu IA (3,0 ha)		Hệ tọa độ VN 2000 KT 105 múi chiều 6
								2045860	553742	
								2045680	553956	
								2045639	553790	
								2045732	553673	
								Khu IB (3,5 ha)		
								2045680	553956	
								2045479	554082	
								2045408	553989	
								2045642	553805	
								Khu II (4,5 ha)		
								2045378	554348	
								2045360	554531	
								2045295	554655	
								2045246	554795	
2045151	554770									
2045250	554522									
2045290	554337									
Khu III (12 ha)										
2044302	555196									
2044181	555381									
2043918	555577									
2043800	555612									
2043719	555415									
2043897	555343									
2043954	555272									
2044257	555126									

6	Công ty CP sắt Thạch Khê	Sắt	Thạch Khê	222/GP-BTNMT	24/02/2009	30	527	2036602 2036436 2035779 2035264 2034823 2034271 2033685 2033390 2033300 2033359 2033545 2033900 2034251 2035623 2035992 2036322 2036531	601273 600959 600566 600165 599961 599944 600187 600592 600997 601385 601732 601961 602046 602089 601963 601791 601543
B. Giấy phép khai thác do UBND tỉnh cấp									
I	TX KỠ ANH								
1	Công ty CPXD và TM 171	Đất	Kỳ Hưng	416/GP-UBND	15/02/2016	31/12/2018	3.9	1995982 1996257 1996235 1996352 1996307 1996119 1995969	583729 583764 583893 583990 584067 583984 583864

2	Công ty cổ phần Việt Gia - Song Hui	Đá	Kỳ Liên	2425/QĐ-UBND	22/7/2011	19	15.4	1990489 1990342 1990322 1990216 1990115 1989925 1990059 1990025 1989826 1989748 1990045 1990434	595800 595991 595943 595912 595803 596126 596191 596252 596145 595959 595692 595763
3	Công ty TNHH 6879	Đá	Kỳ Liên	3457/GP-UBND	04/09/2015	30/12/2018	5	1990556 1990516 1990283 1990383	596641 596625 596581 596375
4	Công ty CP Lạc An	Đá	Kỳ Liên	3170/GP-UBND	23/10/2012	29	15.4	1990790 1990751 1990477 1990505 1990412 1990424 1990559 1990674	595268 595787 595742 595652 595476 595421 595321 595171
5	Công ty CPXD Trung Hậu	Đá	Kỳ Long	3195/GP-UBND	14/10/2013	12	7	1990558 1990677 1990552 1990486 1990536 1990461 1990181 1990418 1990578	594706 594825 594841 594775 594727 594662 594486 594369 594686
6	Công ty TNHH MTV Sơn Dương	Đá	Kỳ Long	1979/GP-UBND	02/07/2013	10	2	1990265 1990363 1990402 1990303	594140 594121 594317 594336

7	Công ty TNHH Xây lắp và KTVLXD Thanh Nam	Đá	Kỳ Long	1589/GP-UBND	05/06/2013	18	12	1990201 1990441 1990635 1990531 1990421 1990343 1990100	593802 593810 593964 594108 594027 594108 594161	
8	Công ty cổ phần khai thác VLXD 568	Đá	Kỳ Phurong	3440/GP-UBND	04/11/2013	21	7.1	1989186 1989267 1989430 1989506 1989407 1989270 1989087	599630 599668 599870 600049 600101 599888 599703	
9	Công ty CP vật liệu và xây dựng Hà Tĩnh	Đá	Kỳ Phurong	3555/GP-UBND	20/11/2014	31/12/2018	13.87	1990667 1990908 1990856 1990745 1990472 1990582	598050 598802 598847 598797 598184 598141	
10	Công ty CPKT đá Hưng Thịnh	Đá	Kỳ Phurong	3548/GP-UBND	27/11/2012	15	15	1990654 1990813 1990582 1990431	597369 598051 598037 597420	
11	Công ty CP Tập đoàn Hoành Sơn	Đá	Kỳ Phurong	3649/GP-UBND	05/12/2012	24	12.3	1990663 1990585 1990392 1990209 1990274 1990470	596707 597015 596966 596919 596623 596657	
12	Công ty CPĐT và Xây dựng Bắc Trường Lợi	Đá	Kỳ Phurong	2158/QĐ-UBND	01/07/2010	15	10	1990761 1990767 1990200 1990198	597271 597338 597467 597181	

13	Công ty TNHH MTV VLXD Licogi 166	Đá	Kỳ Phurong	3912/GP-UBND	09/10/2015	31/12/2018	7.3	1989815 1989957 1990154 1990206 1989965	598963 598642 598730 598872 598959	
14	Công ty CP Việt Hà - Hà Tĩnh	Đá	Kỳ Thịnh	3841/GP-UBND	18/12/2012	29	6	1991048 1990976 1990784 1990769 1990851 1990903	591306 591563 591597 591456 591375 591250	
15	Công ty CP Lập Đạt	Đá	Kỳ Thịnh	1651/GP-UBND	20/06/2017	30/12/2018	7	1991093 1991156 1991062 1990945 1991027 1990967	590726 591000 591295 591250 590994 590739	
16	Công ty TNHH XD và KT đá Hưng Thịnh	Đá	Kỳ Thịnh	456/GP-UBND	14/02/2014	4	1.5	1990978 1991059 1990975 1990894	591580 591707 591761 591634	
17	Công ty cổ phần Việt Gia - Song Hui	Đất	Kỳ Trinh	2945/GP-UBND	07/09/2011	20	50	1993595 1993381 1993078 1993042 1992926 1993114 1992859 1993297 1993320 1993482 1993572	589065 589041 589134 588885 588687 588560 588177 587954 588201 588478 588689	

18	Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	Thạch anh	Kỹ Trình	1133/GP-UBND	16/5/2014	6	16.3 5	1997098 1997132 1997323 1997318 1997120 1997070 1996984 1997006 1997363 1997405 1997365	589725 589774 589719 589881 589990 590020 589764 589762 589589 589951 589972	
								1997172 1997122 1996996 1996941 1996779 1997023 1996980 1997030	589656 589680 589743 589749 589561 589422 589310 589290	
19	Công ty TNHH Thương mại DV VLXD Hồng Hà	Đất	Kỹ Trình	226/GP-UBND	17/01/2014	đến 2020	15.6	1993595 1993606 1993322 1993273 1993148 1993111 1993078	589065 589244 589362 589518 589506 589352 589134	
II	HUYỆN KỶ ANH									
1	Công ty CP ĐTXD và KT mỏ Trường Thọ	Đá	Kỹ Tân	625/GP-UBND	11/02/2015	31/12/2018	4.2	1996480 1996813 1996797 1996464	579349 579305 579181 579225	

2	Công ty CP Hồng Sơn	Đá	Kỳ Văn	2602/GP-UBND	08/08/2011	18	11.5	2001779 2001707 2001716 2001489 2001377 2001396 2001692	577861 577941 578097 578281 578137 577973 577756
3	Công ty CPĐT - XD Hưng Thành Đạt	Đá	Kỳ Tân	3491/GP-UBND	26/11/2012	18	6	1998396 1998638 1998525 1998279	578512 578698 578852 578677
4	Công ty CPSXKD VLXD Hà Tĩnh	Đá	Kỳ Tân	3490/GP-UBND	26/11/2012	15	10	1996959 1997088 1996851 1996685	579135 578876 578671 578998
5	Công ty CPXD và DVTM 666	Đất	Kỳ Phong	3665/GP-UBND	21/09/2015	6	5	2013790,00 2013931,00 2014013,00 2014131,00 2013973,00 2013963,00 2013940,00 2013867,58 2013867,97 2013757,55	566886,00 566889,00 566922,00 567059,00 567072,00 567097,00 567127,00 567138,64 566995,73 567007,70
6	Công ty TNHH sản xuất VLXD 36	Đá	Kỳ Tân	1502/GP-UBND	27/04/2015	31/12/2018	2.8	1993624 1993764 1993716 1993630 1993573	575825 575946 576069 576062 575838

7	Công ty TNHH Thương mại An Thuận Phát	Sét	Kỳ Tân	996/GP-UBND	04/01/2011	7	7.36	1998302 1998349 1998377 1998495 1998574 1998560 1998399 1998296 1998373 1998509 1998399 1998321 1998291	579609 579619 579653 579690 579738 579894 579900 579643 580049 580201 580268 580189 580116
8	Công ty TNHH TM – DV Hoàng Anh	Đá	Kỳ Tân	2896/GP-UBND	10/04/2012	20	10	1995482 1995273 1995195 1995328 1995542 1995532	578533 578371 578055 578035 578261 578401
9	Công ty TNHH TM và Dịch vụ Lĩnh Cường Thịnh	Đá	Kỳ Tây	4021/GP-UBND	12/12/2013	10	3	2001399 2001470 2001262 2001190	568073 568142 568358 568288
10	DN xây dựng Châu Đoài	Đá	Kỳ Bắc	233/GP-UBND	17/01/2014	10	5.5	2015320 2015427 2015162 2015072	567360 567540 567623 567436
11	HTX Đức Quang	Đá	Kỳ Xuân	2308/GP-UBND	13/8/2014	đến 2020	4.5	2016756 2016876 2016913 2016982 2017073 2016884	572236 572147 572196 572145 572266 572406

12	Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	Đá	Kỳ Tân	549/GP-UBND	27/02/2014	30/12/2020	18.5	1996298 1996280 1995885 1995903	579004 579472 579455 578987	
13	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Kỳ Anh	Đá	Kỳ Bắc	1887/GP-UBND	03/07/2017	29	7	2015599,87 2015766,00 2015992,00 2015948,00 2015857,68 2015750,00	566509,26 566328,00 566383,00 566550,00 566530,85 566648,00	
14	Công ty TNHH MTV PT Miền Núi	Đá	Kỳ Thọ	2557/GP-UBND	12/09/2016	30/12/2018	4.5	2004493 2004598 2004412 2004307	578943 579005 579324 579263	
III	HUYỆN CẨM XUYÊN									
1	Công ty CPĐT - XD Hưng Thành Đạt	Đất	Cẩm Hưng	945/GP-UBND	20/03/2015	7	3	2014962 2014962 2014728 2014779	553125 553246 553287 553066	
2	Công ty CP KT VLXD Ngọc Thảo	Đất	Cẩm Trung	168/GP-UBND	14/01/2014	đến 2020	5	2014239 2014344 2014437 2014489 2014516 2014277	565879 565807 565790 565833 566018 566023	

3	Công ty CPKT và Chế biến đá Cẩm Thịnh	Đá	Cẩm Thịnh	3803/GP-UBND	12/05/2014	30	20	2011463 2011500 2011389 2011312 2011186 2011074 2010885 2010818 2011018 2011149 2011367	554681 554736 554840 554974 555203 555144 554975 554799 554635 554805 554674
4	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Đông Á	Đất	Cẩm Hưng	734/GP-UBND	28/02/2015	6	4	2015386 2015281 2015030 2015178 2015239 2015205 2015279 2015313	553382 553483 553305 553210 553253 553290 553358 553322
5	HTX 26 - 3	Đá	Cẩm Trung	1683/GP-UBND	08/05/2015	11.5	4.89	2015132 2015166 2015333 2015336 2015213 2015083 2015066 2015073	565759 565828 565946 565990 566036 566064 565871 565763
IV	HUYỆN THẠCH HÀ								
1	Công ty CP xây dựng và thương mại VINACO	Đất	Ngọc Sơn	3884/GP-UBND	08/10/2015	3	5	2026862 2026893 2026726 2026609 2026576	529470 529532 529854 529785 529732

2	Công ty TNHH Thuận Hoàng	Sét	Phù Việt	2292/QĐ-UBND	13/7/2011	12	3.86	2033286 2033306 2033334 2033363 2033407 2033444 2033500 2033526 2033554 2033374	533531 533522 533531 533536 533606 533643 533666 533650 533766 533812
3	Công ty CPXD 1 Hà Tĩnh	Đá	Thạch Bàn	546/GP-UBND	27/2/2014	15	14.3	2040174 2040442 2040592 2040739 2040905 2041054 2041056 2040867 2040704 2040573 2040413 2040163	544808 544853 544982 544954 544271 545266 545331 545338 545027 545052 544915 544873
4	Công ty CPKT – CB đá Thạch Hải	Đá	Thạch Hải	1442/GP-UBND	07/06/2016	5	4	2038564 2038358 2038449 2038653	546702 546566 546430 546567

5	Công ty CP Kinh doanh vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Sét	Thạch Kênh	1527/GP-UBND	27/04/2015	15	6.1	2035912 2035955 2035881 2035872 2035927 2035991 2035988 2035954 2035770 2035735 2035773 2035672 2035662 2035551 2035471 2035479 2035321 2035384 2035554 2035581 2035623 2035686 2035729 2035844 2035839	534219 534315 534316 534374 534397 534394 534460 534432 534445 534495 534675 534660 534686 534644 534682 534852 534739 534682 534607 534634 534643 534608 534440 534333 534237
V	HUYỆN CAN LỘC								
1	Công ty CP GHT	Đá	Thuần Thiện	222/GP-UBND	16/01/2014	29	11.1	2046237 2046740 2046729 2046624 2046413 2046196	530422 530533 530669 530675 530741 530603

2	Công ty CP Hồng Vương	Đá	Vượng Lộc	3599/QĐ-UBND	15/11/201 3	14	7	2046454 2046529 2046620 2046731 2046686 2046783 2046706	526272 526107 526017 526020 526127 526149 526376	
3	Công ty CP Huy Hoàng	Đá	Vượng Lộc	3621/GP-UBND	18/09/201 5	10	3.5	2046833 2046847 2046930 2046936 2046967 2046889 2046850 2046833 2046714	525921 525869 525931 525975 525981 526114 526127 526150 526123	
4	Công ty CPTM Trường Kỳ	Đá	Vượng Lộc	846/GP-UBND	11/03/201 5	7 năm 6th	3	2046927 2047050 2046951 2046835	526464 526515 526727 526670	
5	Công ty TNHH Ngọc Hải	Đá	Vượng Lộc	235/GP-UBND	19/01/201 5	15 năm 6th	1.75	2046907 2046837 2046781 2046664	526485 526643 526565 526475	
6	Công ty TNHH Quảng Đại	Đá	Xuân Lộc	229/GP-UBND	17/01/201 4	10	1.2	2034947 2035019 2035044 2034974	526592 526578 526746 526754	
7	Công ty CP Công nghiệp VN 1	Đá	Vượng Lộc	1280/GP-UBND	14/4/2015	10	3.68	2047079 2047037 2047087 2046969 2046914 2046926 2046849 2046877	525479 525550 525595 525763 525791 525904 525844 525759	

								2046905 2047043	525677 525453	
VI	TX HỒNG LĨNH									
1	Công ty Phát triển Công nghiệp XL và TM Hà Tĩnh	Đá	Đậu Liều	306/GP-UBND	24/01/2017	Đến 2018	2.1	2049023 2049078 2049249 2049338 2049336 2049202 2049081	523385 523426 523437 523399 523369 523350 523348	
2	Công ty CP Công nghiệp VN 1	Đá	Vượng Lộc	1280/GP-UBND	14/04/2015	10	3.68	2047079 2047037 2047087 2046969 2046914 2046926 2046849 2046877 2046905 2047043	525479 525550 525595 525763 525791 525904 525844 525759 525677 525453	
VII	HUYỆN NGHI XUÂN									
1	Công ty CP Hải Giang San	Đá	Xuân Liên	2036/GP-UBND	23/7/2014	đến 2020	2	2055140 2055230 2055324 2055236	532114 532299 532264 532084	

2	Công ty CP Sông Đà 909	Đá	Xuân Viên	3493/GP-UBND	12/01/2010	15	18	2054481 2054852 2055114 2055207 2055371 2055206 2055187 2055090 2055189 2055057 2054921 2054807 2054684 2054064 2054442	578216 578406 578886 578904 579245 579276 579308 579284 579092 678701 578671 578485 578497 578530 578459
3	Công ty CPĐT XD Dũng Hào	Đá	Xuân Liên	2427/QĐ-UBND	22/7/2011	15	7	2055230 2055135 2055008 2054862 2055104	532299 532331 532357 532056 532041
4	HTX Bình Minh	Đá	Xuân Liên	3462/GP-UBND	13/11/2014	15	3.5	2055322 2055353 2055398 2055541 2055613 2055630 2055488 2055457	532174 532117 532047 532090 532055 532154 532192 532249
5	Tổng công ty hợp tác kinh tế	Đá	Xuân Hồng	1443-QĐ/UB-CN	07/10/2001	20	5	2057667 2057552 2057367 2057457	521379 521573 521499 521287

6	Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	Imenit	Cương Gián	2706/GP-UBND	14/07/2015	6	15.88	Khu vực I (5,19 ha)	
								2055710	532775
								2055772	532864
								2055697	532898
								2055642	532939
								2055537	532965
								2055426	533085
								2055321	533153
								2055236	533181
								2055215	533117
								2055425	533001
								2055408	532975
								2055496	532908
								2055665	532799
								Khu vực II (8,30 ha)	
								2055010	533149
								2055085	533231
								2055012	533259
								2054833	533399
								2054665	533534
								2054626	533572
2054622	533572								
2054553	533478								
2054742	533229								
2054952	533177								
Khu vực III (2,39 ha)									
2053450	534069								
2053495	534130								
2053199	534280								
2053166	534234								
2053271	534162								
2053357	534111								

VIII HUYỆN ĐỨC THỌ									
1	Công ty CP Tư vấn và XD Á Châu	Cát	Đức Quang	411/GP-UBND	15/02/2016	14	4.5	2053699 2053698 2053800 2053748 2053614 2053491	514146 514260 514481 514500 514360 514127
2	Công ty TNHH ĐT và PT Xuân Thành	Đất	Trường Sơn	1133/GP-UBND	06/04/2015	7	8	2052194 2052131 2052098 2052083 2052025 2051997 2052102 2052098 2052004 2051940 2051893 2051869 2051793 2051751 2051859 2051970 2052058 2052139 2052121 2052100 2052106	505181 505224 505227 505182 505164 505054 504900 504848 504821 504904 504015 505042 505042 504936 504821 504707 504762 504880 504977 505017 505068
3	Công ty TNHH Minh Hương	Đất	Đức An	1468/GP-UBND	22/5/2013	7,5	3		
4	Công ty TNHH Nga Lan	Cát	TT Đức Thọ	228/GP-UBND	25/01/2016	7	1.5	2051054,49 2051099,30 2051145,68 2051093,98 2051047,28 2051014,90 2051024,12	507560,47 507702,58 507828,63 507847,42 507720,48 507617,79 507575,06

5	DNTN Công Tiến	Cát	Đức Hoà	228/GP-UBND	17/01/2014	đến 2020	3	2045881 2045900 2045995 2046054 2046187 2046203 2046165 2045942 2045885 2045868	503932 503940 504016 504096 504342 504395 504405 504028 504009 503980
IX HUYỆN HƯƠNG KHÊ									
1	Công ty cao su Hà Tĩnh	Sét	Phúc Đồng	2050/GP-UBND	15/7/2010	10	10.2	1990431 1990654 1990813 1990582	597420 597369 597050 598037
2	Công ty cổ phần đầu tư An Bình	Sét	Hưng Bình	2441/GP-UBND	21/8/2012	14	7.2	2016585 2016786 2016815 2016732 2016731 2016789 2016675 2016654 2016529 2016488 2016530	515072 515059 515145 515175 515246 515300 515367 515426 515398 515300 515271
3	Công ty TNHH Hương Linh	Đất	Gia Phố	3105/GP-UBND	11/08/2015	3	2.3	2012503 2012527 2012357 2012318	519114 519212 519288 519145

4	Công ty TNHH TMTH Hoàn Vũ	Cát	Phúc Đồng	731/GP-UBND	25/03/2016	10	2.25	2021525,60 2021582,30 2021634,70 2021697,70 2021725,70 2021726,70 2021491,90	513742,90 513801,40 513825,80 513897,60 513947,30 514058,30 513778,70	
5	Công ty TNHH Thuận Hoàng	Sét	Hà Linh	673/GP-UBND	14/02/2015	30	7.34	2026339 2026141 2026024 2025996 2026120 2026074 2026176 2026216 2026217 2026252 2026264 2026229 2026155 2026186 2026293	526551 526781 526800 526767 526598 526434 526351 526270 526119 526136 526248 526427 526570 526604 526498	
X	HUYỆN HƯƠNG SƠN									
1	Công ty cổ phần Đại Long	Đá	Sơn Thủy	4075/GP-UBND	17/12/2013	30	6	2041117 2041265 2041375 2041433 2041290 2041117 2041017	499933 499976 499926 500068 500120 500149 500009	
2	Công ty TNHH 1TV QL và SC đường bộ 496	Đá	Sơn Trung	319/GP-UBND	23/01/2015	9.5	2.5	2049804 2049896 2049742 2049693	494899 495102 495100 494952	

3	Công ty TNHH GTC	Đá	Son Trung	221/GP-UBND	16/01/2014	15	5	2050373,9 2050514,8 2050398,4 2050195,6	491993,8 492166,2 492305,9 492183,3
4	Công ty TNHH MTV Hữu Quyền	Cát	Son Tân	2255/GP-UBND	08/08/2014	đến 2020	3.9	2051930 2051919 2051644 2051532	503150 503305 503612 503650
5	Công ty TNHH Sơn Nguyệt	Đá	Son Thủy	4076/GP-UBND	17/12/2013	23.8	3.7	2042326 2042279 2042224 2042095 2042085 2042026 2042117 2042158	500134 500244 500227 500264 500275 500234 500125 500037
6	Công ty TNHH Thành Nhân	Cát	Son Trung	508/GP-UBND	26/02/2016	12	5	2048955 2049043 2048910 2048809 2048716 2048670	493246 493277 493533 493641 493781 493748
7	Công ty TNHH Thương mại và KTKS Phú Lộc An	Đất	Son Bình	1850/GP-UBND	30/6/2014	6	3.6	2046317 2046256 2046202 2046117 2046084 2046103 2046076 2046037 2046153 2046169	500376 500302 500380 500405 500439 500511 500571 500616 500630 500561
8	Công ty TNHH Hùng Bình	Đá	Son	1630/GP-UBND	07/05/201	7	2.8	Khu vực I (0,5 ha)	

			Thủy		5			2043685 2043730 2043670 2043625	499870 499925 499975 499925	
								Khu vực II (2,3 ha)		
								2043465 2043540 2043415 2043311	499888 499995 499083 499968	
9	HTX Hoàng Nam	Đá	Sơn Tây	1467/GP-UBND	22/5/2013	14	2.7	2046936 2046944 2046793 2046765	481200 481342 481405 481220	
10	Công ty TNHH Ngọc Ni	Đá	Sơn Diêm	1652/GP-UBND	20/06/2017	14	3.5	2046106 2046106 2045960 2045883 2045884	485956 486121 486122 486072 485956	
XI	HUYỆN VŨ QUANG									
1	Công ty CP Đầu tư và XD Việt Hà	Cát	Hương Minh	934/GP-UBND	14/04/2016	8	3.5	2031825 2031680 2031584 2031512 2031481 2031560 2031626 2031667 2031761	503599 503790 504007 504187 504174 503960 503807 503680 503548	

2	Công ty TNHH Quyết Thắng	Cát	Đức Hương	227/GP-UBND	17/01/2014	đến 2020	1.5	2038313 2038328 2038401 2038435 2038408 2038348 2038334 2038384 2038391 2038359	505662 505660 505760 505886 505984 505075 505069 505973 505899 505791
XII	HUYỆN LỘC HÀ								
1	Công ty CP Xây dựng -- Thương mại Hà Mỹ Hưng	Đá	Hồng Lộc	3515/GP-UBND	12/03/2010	10	10	2045284 2045599 2045588 2045246	533275 533316 533611 533584
2	Công ty TNHH XNK Châu Tuấn	Cát	An Lộc	2307/GP-UBND	13/8/2014	đến 2020	1	2046208 2046220 2046201 2046127 2046136	538992 539093 539118 539186 539053
3	HTX Núi Hồng	Đá	Hồng Lộc	1271/GP-UBND	05/10/2013	10	2	2045195 2045204 2045046 2045035	533299 533424 533433 533309
88									

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**PHỤ LỤC 2: THỐNG KÊ CÁC KHU VỰC MỎ ĐÃ KẾT THÚC KHAI THÁC, CHƯA ĐÓNG CỬA MỎ
ĐẾN THÁNG 8/2017**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Loại khoáng sản	Địa điểm (xã)	Số Giấy phép	Thời hạn (năm)	Diện tích (ha)	Ghi chú
I	THỊ XÃ KỶ ANH						
1	Công ty cổ phần Việt Gia - Song Hui	Đá	Kỳ Liên	3567/GP-UBND ngày 11/11/2009	5	4.5	Chưa khai thác
2	Công ty CPXD và KTKS Miền Tây	Đá	Kỳ Phương	4006/GP-UBND ngày 14/12/2009	5	8.5	
3	Công ty CPĐT và PT Trường Thành	Đá	Kỳ Phương	137/GP-UBND ngày 13/01/2014	đến 2020	7.8	Đã thu hồi
4	Công ty CPXD Vạn Xuân	Đá	Kỳ Phương	2191/GP-UBND 17/7/2009	3	3.6	Chưa khai thác
5	Công ty CONECO miền Trung	Đá	Kỳ Phương	181/GP-UBND ngày 20/01/2011	3	2	
6	Công ty TNHH SANVIHA	Đá	Kỳ Thịnh	2481/GP-UBND ngày 25/8/2010	5	9.5	
7	Công ty TNHH Phú Nguyên Hải	Đá	Kỳ Thịnh	1986/QĐ-UBND 22/6/2011	5	12	Chưa khai thác
8	Công ty CPXD và TM 171	Đá	Kỳ Phương	60/GP-UBND ngày 5/1/2013	22	8	Đã thu hồi
II	HUYỆN KỶ ANH						
1	Công ty TNHH VLXD Đức Bắc Trung	Đá	Kỳ Bắc	2189/GP-UBND ngày 17/7/2009	5	2	
2	XN xây dựng Mai Linh	Đá	Kỳ Phong	2190/GP-UBND ngày 17/07/2009	3	2	

3	Công ty TNHH Xây lắp Dầu khí 1	Đá	Kỳ Tân	4005/GP-UBND ngày 14/12/2009	5	4.5	
4	Công ty CPĐT và PT Xuân Thành	Đá	Kỳ Tân	2529/GP-UBND ngày 17/8/2009	5	2	
5	Công ty CPXD Thương mại TH Hòa Bình	Đá	Kỳ Tân	2204/QĐ-UBND ngày 07/05/2011	5	3	
6	Công ty CPPTKTTH Hoàng Sơn	Đá	Kỳ Tiên	1932/GP-UBND ngày 26/6/2009	5	2	
III	HUYỆN CẨM XUYÊN						
1	Doanh nghiệp tư nhân Sông Hội	Đất	Cẩm Hưng	3838/GP-UBND ngày 18/12/2012	4	2	
2	Công ty TNHH Bảo Thắng	Đất	Cẩm Hưng	378/GP-UBND ngày 02/05/2010	3	2	
3	Công ty CP Tự Lập	Cát	Cẩm Mỹ	1451/GP-UBND ngày 24/5/2010	3	2.83	Chưa khai thác
4	Công ty CPTM – DV Bảo Hoàng	Đất	Cẩm Quan	1739/GP-UBND ngày 06/02/2011	3	4.4	
5	Doanh nghiệp tư nhân Bảo Sơn	Đất	Cẩm Sơn	230/GP-UBND ngày 25/01/2011	3	5.5	
6	HTX vận chuyển và khai thác đất đá Cẩm Thịnh	Đất	Cẩm Thịnh	2829/GP-UBND ngày 09/09/2009	2	1.2	Chưa khai thác
7	HTX 30 - 4	Đá	Cẩm Trung Cẩm Lĩnh	4102/GP-UBND ngày 18/12/2009	3	3.5	
IV	HUYỆN THẠCH HÀ						
1	Cty CP sắt Thạch Khê	Đá	Thạch Đình	3074/GP-UBND ngày 26/11/2007	5	3	Chưa khai thác
2	HTX Phúc Lộc Điền	Đất	Thạch Điền	624/GP-UBND ngày 13/3/2009	3	5.5	

3	Công ty TNHH XD Nam Trường	Đất	Thạch Điền	795/GP-UBND ngày 26/3/2009	3	9.5	Chưa khai thác
4	Công ty CPXLTM-VT Hoàng Dương	Đất	Thạch Bàn	2457/GP-UBND ngày 08/11/2009	3	5.4	Chưa khai thác
5				2468/GP-UBND ngày 08/12/2009	3	2.7	
6	Công ty TNHH Đại Thành	Đất	Ngọc Sơn	987/GP-UBND ngày 04/06/2010	2	0.6	
7	Công ty CP số 999	Đá	Thạch Đình Thạch Bàn	11/GP-UBND ngày 01/04/2010	3	5.7	
8	Công ty TNHH Tuấn Dũng	Đất	Ngọc Sơn	2209/GP-UBND 08/01/2012	3	1.5	
9	Công ty CPTMDV và XD Đồng Tâm	Đất	Thạch Ngọc	848/GP-UBND ngày 29/3/2010	3	1.2	
10	Công ty CP Thiên Phú	Đất	Ngọc Sơn	934/GP-UBND ngày 04/02/2010	5	4.52	Chưa khai thác
11	Doanh nghiệp tư nhân KT-VC VLXD Tuấn Đạt	Đất	Thạch Tiến	824/GP-UBND ngày 24/3/2011	2	1	Chưa khai thác
V	HUYỆN CÁN LỘC						
1	Công ty CPVT và TM Trường Sơn	Đá	Mỹ Lộc	2222/GP-UBND ngày 21/8/2007	5	0.8	
2	Công ty CPVL và XD Nghệ Tĩnh	Sét	Thiên Lộc	823/GP - UBND ngày 27/3/2006	5	5.8	
3	Công ty CP Đồng Tâm	Đá	Thiên Lộc	2291/QĐ-UBND ngày 13/7/2011	3	1.2	
4	Công ty TNHH Ngọc Hải	Đất	Tùng Lộc	1576/GP-UBND 29/05/2009	3	7.3	Chưa khai thác
5	Công ty CPXL và VLXD Thiên An	Đá	Vượng Lộc	198/GP-UBND ngày 19/01/2009	5	2	Chưa khai thác

6	Công ty TNHH An Tín	Đá	Thiên Lộc, Thuần Thiện	903/GP-UBND ngày 04/07/2009	5	2.01	Chưa khai thác
7			Thiên Lộc	1118/GP-UBND ngày 20/4/2009	5	1.2	
8	Công ty CP Hoàng Long Phát	Đá	Vương Lộc, Thiên Lộc	2231/GP-UBND ngày 22/7/2009	3	2	Chưa khai thác
VI	THỊ XÃ HỒNG LĨNH						
1	HTX Hồng Minh	Đá	Đậu Liêu	3638/GP-UBND ngày 18/11/2009	3	2.5	
2	Công ty CTGT và TM 423	Đá	Đậu Liêu	2528/GP-UBND ngày 17/8/2009	3	0.5	
3	HTX khai thác đá xây dựng Minh Tân	Đá	Đậu Liêu	3368/GP-UBND ngày 11/12/2012	30/6/2014	5.38	
4	Công ty CP sản xuất VLXD Thuận Lộc	Đá	Đậu Liêu	3359 QĐ/UB - CN ngày 25/12/2001	10	2.4	
5	Công ty CP Sóng Đà 27	Đá	Đậu Liêu	1132/GP-UBND 22/4/2009	3	2.3	
6	Công ty CP Sóng Đà 27	Đá	Đậu Liêu	521/GP-UBND ngày 25/02/2010	3	1	
7	Công ty TNHH Hải Sơn Long	Đá	Đậu Liêu	2797/GP-UBND ngày 24/8/2011	13/6/2013	1	
8	Công ty CP HTKT Việt - Séc	Đá	Đậu Liêu	2166/GP-UBND ngày 08/01/2008	3	3	
9	Công ty CP Lạc An	Đá	Đậu Liêu	2957/GP-UBND ngày 21/9/2009	5	4.5	Chưa khai thác
10	Doanh nghiệp TN Thanh Bình	Đá	Đậu Liêu	1834/GP-UBND 28/6/2010	5	4	Chưa khai thác

11	Công ty TNHH Hải Ngọc	Đá	Đậu Liêu	229/GP-UBND ngày 25/01/2011	5	2	
VII	HUYỆN NGHĨ XUÂN						
1	Công ty CP vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	Đá	Xuân Lĩnh	3217/GP-UBND ngày 10/12/2009	5	1	
2	Công ty CP vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	Đá	Xuân Lĩnh	3218/GP-UBND ngày 10/12/2009	5	5	
3	DNTN Cây Phượng	Đá	Xuân Lĩnh	307/GP-UBND ngày 30/1/2008	5	1.8	
4	Công ty TNHH XNK Châu Tuấn	Đất	Xuân Lĩnh	773/GP-UBND ngày 25/3/2009	3	2.7	Chưa khai thác
5	Công ty TNHH XNK Châu Tuấn	Đất	Cương Gián	2106/QĐ-UBND ngày 30/6/2011	3	8	Chưa khai thác
6	Công ty TNHH Trường Hồng	Đá	Xuân Lĩnh	1003/GP-UBND ngày 04/07/2010	5	2	
7	Công ty CPXD và DL Hà Tĩnh	Đất	Xuân Lĩnh	1483/GP-UBND 25/5/2009	2	1.45	Chưa khai thác
8	Công ty CPXD và DL Hà Tĩnh	Đá	Xuân Lĩnh	1912/GP-UBND ngày 16/7/2007	5	5	Chưa khai thác
9	Công ty CPĐT và PTHH Miền Trung	Đá	Xuân Lĩnh	2302/GP-UBND 29/8/2007	5	2.2	Chưa khai thác
10	Công ty TNHH Thanh Thành Đạt	Đá	Xuân Lĩnh	394/GP-UBND ngày 02/08/2010	3	3	Chưa khai thác
11	Công ty CPXD và KTKS Trường Sơn	Đá	Xuân Lĩnh	1916/GP-UBND 07/02/2010	5	5	Chưa khai thác
12	Công ty CPXD TM - DV Thái Ngọc	Đất	Xuân Viên	2555/GP-UBND ngày 08/04/2011	3	10	Chưa khai thác

VIII	HUYỆN ĐỨC THỌ						
1	DN TN Phúc Ngộ	Đất	Đức Hòa	2860/GP-UBND ngày 09/10/2009	3	2	
2	DN TN Quyết Tiến	Đất	Tân Hương	2849/GP-UBND ngày 10/02/2012	3	1.2	
3	Công ty CP TVĐT và XDCT 559	Đất	Trường Sơn	1495/GP-UBND ngày 26/5/2009	2	0.5	
4	Công ty TNHH Tú Cẩm	Đất	Tân Hương	3637/GP-UBND ngày 18/11/2009	3	3	
5	Công ty TNHH Trường Sơn Minh Hà	Đất	Đức Hoà	623/GP-UBND ngày 03/09/2010	3	5.2	Chưa khai thác
IX	HUYỆN HƯƠNG KHÊ						
1	Xí nghiệp sản xuất kinh doanh VLXD Khánh Trang	Sét	Gia Phô	4068/GP-UBND ngày 16/12/2009	5	0.6	Chưa khai thác
2	Công ty TNHH Thành Lộc	Đất	Hà Linh	935/GP-UBND ngày 04/02/2010	3	5.29	Chưa khai thác
X	HUYỆN HƯƠNG SON						
1	Công ty TNHH ĐT-PT Xuân Thành	Đất	Sơn Châu	4126/GP-UBND ngày 21/12/2009	2	9.5	
2	Công ty CP Lạc An	Đá	Sơn Giang	2009/QĐ-UBND 23/6/2011	3	1	
3	Công ty CP Trung Kiên	Đá	Sơn Giang	2426/GP-UBND ngày 22/7/2011	3	0.5	
4	Xí nghiệp XD Mai Linh	Đá	Sơn Thủy	3401/GP-UBND ngày 23/11/2010	3	1.2	
5	DNTN Cảnh Bằng	Đá	Sơn Thủy	2401/GP-UBND ngày 17/8/2012	1	1	

6	Công ty TNHH Hùng Vương	Đá	Sơn Trung	548/GP-UBND ngày 03/04/2010	3	1.3	Chưa khai thác
XI	HUYỆN VŨ QUANG						
1	Doanh nghiệp tư nhân Thăng Long	Đất	Đức Bồng	10/GP-UBND ngày 01/04/2010	2	0.7	
2	Công ty TNHH Kinh tế TN Việt Nam	Cát	Ân Phú	2010/QĐ-UBND ngày 23/6/2011	2	4.5	Chưa khai thác
3	Doanh nghiệp tư nhân Lê Đoàn	Đá	Đức Giang	971/GP-UBND 04/11/2013	21	5	Đã thu hồi
4	Công ty TNHH Quyết Thắng	Đất	Đức Lĩnh	2469/GP-UBND ngày 23/8/2010	3	2	Chưa khai thác
5	Công ty TNHH Tiến Hợi	Đất	TT Vũ Quang	3265/GP-UBND ngày 11/11/2010	2	3	Chưa khai thác
6	Công ty CP gang thép Hà Tĩnh	Sắt	Sơn Thọ	212/GP-UBND ngày 22/01/2008	10	30	Đã thu hồi
XII	HUYỆN LỘC HÀ						
1	Công ty CP Hoàng Anh Sơn	Đá	Hồng Lộc	3530/GP-UBND ngày 12/09/2008	5	1	
84							

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 3: THỐNG KÊ CÁC KHU VỰC MỎ ĐÃ KẾT THÚC KHAI THÁC, ĐÓNG CỬA MỎ ĐỀN THÁNG 8/2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17-QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Loại khoáng sản	Địa điểm (xã)	Số Giấy phép	Diện tích (ha)	Quyết định phê duyệt Đề án đóng cửa mỏ	Ghi chú
I	THỊ XÃ KỶ ANH						
1	Công ty CPĐT và PT Xuân Thành	Đá	Kỳ Liên	1719/GP-UBND ngày 15/6/2009	8	1966/QĐ-UBND ngày 14/7/2017	
2	Công ty CPĐT và KT Phú Doanh	Đá	Kỳ Phương	1578/GP-UBND ngày 29/5/2009	4.5	1967/QĐ-UBND ngày 14/7/2017	
3	Công ty TNHH ĐTİM Hoà Phong	Đá	Kỳ Phương	1165/GP-UBND ngày 27/4/2010	9.5	1968/QĐ-UBND ngày 11/7/2017	Giấy phép bị thu hồi
4	Công ty CP Tự Lập	Đá	Kỳ Phương	1166/GP-UBND ngày 27/4/2010	3	1969/QĐ-UBND ngày 14/7/2017	
5	Công ty TNHH 1/9	Đá	Kỳ Phương	1896/GP-UBND 07/01/2010	3.5	2385/QĐ-UBND ngày 18/8/2017	
6	Công ty TNHH VLXD 68	Đá	Kỳ Phương	2051/GP-UBND ngày 15/7/2010	4	1977/QĐ-UBND ngày 17/7/2017	Giấy phép bị thu hồi
7	Công ty TNHH ĐT cơ sở hạ tầng Tân Lộc	Đá	Kỳ Phương	2122/GP-UBND ngày 23/7/2010	4.5	1970/QĐ-UBND ngày 14/7/2017	Giấy phép bị thu hồi
8	Công ty cổ phần ĐT - DVTH Hà Tĩnh	Đá	Kỳ Thịnh	2588/GP-UBND ngày 08/05/2011	8	1971/QĐ-UBND ngày 14/7/2017	Giấy phép bị thu hồi
9	Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCPC	Thạch anh	Kỳ Thịnh	2592/GP-UBND ngày 17/9/2008	2.76	644/QĐ-UBND ngày 16/3/2016	
10	Công ty TNHH Quốc tế Vân Song	Đá	Kỳ Thịnh	1608/GP-UBND ngày 20/5/2011	12	1972/QĐ-UBND ngày 14/7/2016	Giấy phép bị thu hồi

11	Công ty CP IDC1	Đá	Kỳ Trinh	3988/GP-UBND ngày 12/11/2009	3	1973/QĐ-UBND ngày 14/7/2017	Giấy phép bị thu hồi
12	Công ty CP ĐTXD Dũng Hào	Đất	Kỳ Trinh	772/GP-UBND ngày 25/3/2009	5.5	1974/QĐ-UBND ngày 14/7/2017	
13	Công ty CP Vận tải và Xây dựng	Đất	Kỳ Trinh	844/GP-UBND 31/3/2009	9.8	1975/QĐ-UBND ngày 14/7/2017	
14	Công ty CPĐT và PT Xuân Thành	Đất	Kỳ Trinh	952/GP-UBND ngày 04/09/2009	8	1976/QĐ-UBND ngày 14/7/2017	
II HUYỆN KỶ ANH							
1	Doanh nghiệp tư nhân Hà An	Đá	Kỳ Bắc	1347/GP-UBND ngày 13/5/2010	2	1927/QĐ-UBND ngày 09/7/2014	
2	Công ty CPKTKS An Việt	Đá	Kỳ Giang	393/GP-UBND ngày 02/08/2010	5	2236/QĐ-UBND ngày 10/8/2017	
3	Công ty TNHH Phương Lan	Đá	Kỳ Lâm	1762/GP-UBND. ngày 24/6/2014	6	2087/QĐ-UBND ngày 26/7/2017	Giấy phép bị thu hồi
4	Công ty CP đầu tư và XD 1 Hà Tĩnh	Đá	Kỳ Phong	2759/GP-UBND ngày 23/8/2011	1.5	1847/QĐ-UBND ngày 16/7/2016	
5	Công ty CP gạch ngói và VLXD Đồng Nai - HT	Sét	Kỳ Phong	3369/GP-UBND ngày 25/12/2007	4.5	2243/QĐ-UBND ngày 10/8/2017	
6	Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	Vàng	Kỳ Sơn			139/QĐ-UBND ngày 18/01/2010	
7	Công ty TNHH Vĩnh Phúc	Đất	Kỳ Tân	2852/GP-UBND ngày 31/8/2011	2.2	767/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	
8	Công ty CP Hợp Phúc	Đá	Kỳ Tân	2348/GP-UBND ngày 08/01/2013	9		Giấy phép bị thu hồi
9	Công ty CPXD Dầu khí Nghệ An - Chi nhánh HT	Đá	Kỳ Tân	1848/GP-UBND ngày 28/6/2012	2	4265/QĐ-UBND ngày 06/11/2015	
10	Công ty CP Xây dựng và KT mở Miền Trung	Đá	Kỳ Tân	2297/QĐ-UBND ngày 13/8/2014	15	2242/QĐ-UBND ngày 10/8/2017	Giấy phép bị thu hồi

11	Công ty TNHH Thương mại xây dựng 1	Đá	Kỳ Thọ	1658/GP-UBND ngày 06/10/2010	3	2241/QĐ-UBND ngày 10/8/2017	
12	Công ty cổ phần Âu Lạc	Đá	Kỳ Xuân	1667/GP-UBND ngày 06/11/2010	6	2240/QĐ-UBND ngày 10/8/2017	
III HUYỆN CẨM XUYÊN							
1	Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	Ilmenit	Cẩm Hoà	1079/QĐ- ĐCKS ngày 19/7/1997		1488/QĐ-UBND ngày 11/5/2011	Đóng cửa một phần diện tích mỏ
2	Doanh nghiệp tư nhân Sông Hội	Đất	Cẩm Hưng	3466/GP-UBND ngày 3/11/2009	2	2236/QĐ-UBND ngày 03/8/2012	
3	Công ty CPXD và ĐT Hà Tĩnh	Sét	Cẩm Minh	782/GP-UBND ngày 26/3/2008	4.6	4264/QĐ-UBND ngày 06/11/2015	
4	Công ty CPXD và DVTM 666	Đất	Cẩm Mỹ	1886/GP-UBND ngày 23/6/2009	1.2	1323/QĐ-UBND ngày 27/5/2016	
5	Công ty CPTM – DV Bảo Hoàng	Đất	Cẩm Quan	586/GP-UBND ngày 10/3/2009		3927/QĐ-UBND ngày 12/12/2011	
IV HUYỆN THẠCH HÀ							
1	Chi nhánh XD và KDVLXD Hà Tĩnh	Đá	Thạch Hải			72/QĐ-UBND ngày 11/01/2008	
2	Công ty CP khoáng sản Mangan	Mangan	Ngọc Sơn, Bắc Sơn, Thạch Xuân	1628/GP-UBND ngày 06/11/2008	46	735/QĐ-UBND ngày 25/3/2016	
3	Công ty CP Việt Hà - Hà Tĩnh	Sét	Thạch Điền	2093/GP-UBND ngày 07/09/2009	4.7	38/QĐ-UBND ngày 06/01/2015	
4	Công ty TNHH Đại Thành	Đất	Ngọc Sơn	3382/GP-UBND ngày 26/10/2009	2	703/QĐ-UBND ngày 14/3/2014	
5	Công ty TNHH Tuấn Dũng	Đất	Ngọc Sơn	2095/GP-UBND ngày 23/7/2012	1	1324/QĐ-UBND ngày 27/5/2016	

6	Công ty TNHH Bảo Thắng	Đất	Ngọc Sơn	522/GP-UBND ngày 25/02/2010	1.76	702/QĐ-UBND ngày 14/3/2014	
7	Công ty TNHH Quỳnh Lâm	Đất	Thạch Ngọc	1712/GP-UBND ngày 16/6/2010	1.1	820/QĐ-UBND ngày 28/3/2014	
8				1713/GP-UBND ngày 16/6/2010	0.9	821/QĐ-UBND ngày 28/3/2014	
V	HUYỆN CAN LỘC						
1	Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Mangan	Phú Lộc			623/QĐ-UBND ngày 13/3/2009	
2	Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Mangan	Phú Lộc			139/QĐ-UBND ngày 18/01/2010	
3	Xí nghiệp tư nhân Thiên Minh	Đá	Thiên Lộc			2942/QĐ-UBND ngày 12/11/2007	
4	Công ty TNHH Bình Minh	Đất	Thượng Lộc	09/GP-UBND ngày 01/04/2010	1.2	2933/QĐ-UBND ngày 07/10/2014	
5	Công ty CPXD Thành Hiến	Đất	Tùng Lộc	1794/GP-UBND ngày 17/6/2009	2.5	889/QĐ-UBND ngày 12/4/2016	
6	Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Mangan	Thượng Lộc	837/GP/UB-CN ₂ ngày 19/05/2004	39.932	738/QĐ-UBND ngày 25/3/2016	
7		Mangan	Thượng Lộc	1397/GP/UB- CN ₂ ngày 05/08/2004			
VI	THỊ XÃ HỒNG LĨNH						
1	Công ty CPXD đường bộ 1 Hà Tĩnh	Đá	Đậu Liêu	2947/GP-UBND ngày 08/10/2014	9.6	3382/QĐ-UBND ngày 25/11/2016	
2	Tổng Công ty hợp tác kinh tế	Đá	Đậu Liêu	2640/GP-UBND ngày 09/11/2012	2.2	1201/QĐ-UBND ngày 04/5/2017	
3	Công ty CP kim loại màu Nghệ Tĩnh	Đá	Đậu Liêu	823/GP-UBND ngày 28/3/2014	1.7	3384/QĐ-UBND ngày 25/11/2016	

4	XNK T đá và XD tư nhân Hồng Lam	Đá	Đậu Liêu	825/GP-UBND ngày 28/3/2014	1.5	3383/QĐ-UBND ngày 25/11/2016	
5	HTX Tân Hồng	Đá	Đậu Liêu	4391/GP-UBND ngày 30/12/2013	3	90/QĐ-UBND ngày 11/01/2017	
6	Công ty CP Phú Hoàng	Đá	Đậu Liêu	3025/GP-UBND 26/9/2013	0.9	3338/QĐ-UBND ngày 23/11/2016	
7	Doanh nghiệp tư nhân Hồng Thủy	Đá	Đậu Liêu	3319/GP-UBND ngày 25/10/2013	0.8	3339/QĐ-UBND ngày 23/11/2016	
8	Công ty TNHH MTV PT Miền Núi	Đá	Đậu Liêu	3598/GP-UBND ngày 15/11/2013	1.8	3387/QĐ-UBND ngày 25/11/2016	
VII	HUYỆN NGHI XUÂN						
1	Công ty TNHH Thanh Thành Đạt	Sét	Cỏ Đạm	3146/GP-UBND ngày 10/02/2009	4.5	647/QĐ-UBND ngày 16/3/2016	
2	Tổng công ty hợp tác kinh tế	Đá	Xuân Hồng	1424/GPUB- KTM ngày 25/10/1997	4	2976/QĐ-UBND ngày 10/10/2014	Giấy phép bị thu hồi
3	Công ty TNHH XNK Châu Tuấn	Đất	Xuân Hồng	281/GP-UBND ngày 03/2/2009	3.75	601/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	
4	Công ty TNHH XNK Châu Tuấn	Đất	Xuân Hồng	1753/GP-UBND ngày 17/6/2010	5	1832/QĐ-UBND ngày 26/6/2012	
5	Công ty TNHH XNK Châu Tuấn	Đất	Xuân Hồng	1439/GP-UBND 05/05/2011	5	212/QĐ-UBND ngày 18/01/2017	
6	Công ty TNHH XNK Châu Tuấn	Đất	Xuân Hồng Xuân An	3598/GP-UBND ngày 15/12/2008	3.6	252/QĐ-UBND ngày 19/01/2017	
7	Tổng công ty hợp tác kinh tế	Đá	Xuân Lam	1102-QĐ/UB-CN ngày 17/5/2001	1	2978/QĐ-UBND ngày 10/10/2014	
8	Công ty TNHH XNK Châu Tuấn	Đất	Xuân Lam	788/GP-UBND ngày 19/3/2012	2.2	1926/QĐ-UBND ngày 09/7/2014	
9	Công ty TNHH Mạnh Phú	Đất	Xuân Lĩnh			74/QĐ-UBND ngày 11/01/2008	

10	Công ty CP Hoàng Hà	Đá	Xuân Lĩnh	1518/GP-UBND 29/5/2013	3	1018/QĐ-UBND ngày 14/4/2017	
VIII	HUYỆN ĐỨC THỌ						
1	Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Mangan	Đức Dũng	2411/GP/UB- CN2 ngày 20/10/2003	19.98	736/QĐ-UBND ngày 25/3/2016	
2	Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Mangan	Đức Lập	1402/GP/UB-CN ngày 16/07/2003	19	737/QĐ-UBND ngày 25/3/2016	
IX	HUYỆN HƯƠNG KHÊ						
1	TCT Khoáng sản và Thương mại HT	Than	Hà Linh Hương Thủy Hương Giang			1783/QĐ-UBND ngày 03/7/2007	
2	Công ty TNHH Hoàng Ngân	Đá	Hương Trạch	223/GP-UBND ngày 22/01/2010	2.5	Chưa có	
3	Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	Đá	Hương Trạch	2081 GP/UB- CN2 ngày 18/9/2001	1.2	3417/QĐ-UBND ngày 14/11/2014	Giấy phép được trả lại
4				844/GP-UBND ngày 28/3/2014	1.25	1276/QĐ-UBND ngày 20/5/2016	Giấy phép được trả lại
X	HUYỆN HƯƠNG SƠN						
1	Công ty TNHH Hương Linh	Đất	Sơn Long	3364/GP-UBND ngày 11/12/2012	2.1	1144/QĐ-UBND ngày 06/4/2015	
2	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 1 Hà Tĩnh	Sét	Sơn Bình	123 QĐ/UB-CN ngày 19/01/2001	10	1846/QĐ-UBND ngày 06/7/2016	
XII	HUYỆN LỘC HÀ						

1	Công ty CPXD – TM Hà Mỹ Hưng	Đất	Hồng Lộc	1060/GP-UBND ngày 04/05/2011	3.5	4524/QĐ-UBND ngày 23/11/2015	
2	HTX Núi Hồng	Đất	Hồng Lộc	654/GP-UBND ngày 08/3/2012	3.5	4525/QĐ-UBND ngày 23/11/2015	
3	Công ty TNHH XD và TM Hà Hải Châu	Đất	Hồng Lộc	2856/GP-UBND ngày 16/9/2013	3	3386/QĐ-UBND ngày 25/11/2016	Giấy phép bị thu hồi
75							

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh)
PHỤ LỤC 4: CÁC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN, TẠM THỜI

TT	CÁC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH	Diện tích	Ghi chú
	Huyện, thành phố, thị xã	vực cấm HDKS	cấm HDKS (ha)
I	Khu vực cấm hoạt động khoáng sản thuộc đất có di tích lịch sử - văn hóa	421	162,0861
A	Đất có di tích lịch sử - văn hóa xếp hạng quốc gia đặc biệt	1	0,1920
1	Nghi Xuân	1	0,1920
B	Đất có di tích lịch sử - văn hóa xếp hạng cấp Quốc gia	73	113,2818
1	Can Lộc	13	61,3289
2	Cẩm Xuyên	4	0,8298
3	Đức Thọ	15	7,7099
4	Thành phố Hà Tĩnh	2	0
5	Thị xã Hồng Lĩnh	3	0
6	Hương Khê	5	0,8177
7	Hương Sơn	9	2,8615
8	Kỳ Anh	3	0,8690
9	Lộc Hà	6	1,5929
10	Nghi Xuân	7	9,9293
11	Thạch Hà	5	1,9668
12	Vũ Quang	1	25,3760
C	Đất có di tích lịch sử - văn hóa xếp hạng cấp tỉnh	347	48,6123
1	Can Lộc	47	6,2866
2	Cẩm Xuyên	21	6,1312
3	Đức Thọ	46	6,7004
4	Thành phố Hà Tĩnh	16	0
5	Thị xã Hồng Lĩnh	11	0
6	Hương Khê	11	3,3137
7	Hương Sơn	30	3,1628
8	Kỳ Anh	15	2,7523
9	Lộc Hà	38	3,3187
10	Nghi Xuân	53	6,8119
11	Thạch Hà	50	8,2358
12	Vũ Quang	9	1,8989
II	Khu vực cấm hoạt động khoáng sản thuộc đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ	336	189.216,0
A	Đất rừng đặc dụng	63	74.629,0
1	Cẩm Xuyên	15	11.956,5
2	Hương Khê	15	17.659,8
3	Hương Sơn	7	9.323,0
4	Kỳ Anh	4	3.940,0
5	Vũ Quang	22	31.749,7
B	Đất rừng phòng hộ	273	114.587
1	Can Lộc	9	3.366,80
2	Cẩm Xuyên	32	14.393,80

TT	Huyện, thành phố, thị xã	Số lượng khu vực cấm HDKS	Diện tích cấm HDKS (ha)	Ghi chú
3	Đức Thọ	2	122,7	
4	Thành phố Hà Tĩnh	3	78,6	
5	Thị xã Hồng Lĩnh	7	1.401,50	
6	Hương Khê	41	30.342,60	
7	Hương Sơn	48	30.833,40	
8	Kỳ Anh	58	19.517,60	
9	Lộc Hà	11	1.552,00	
10	Nghi Xuân	24	4.916,10	
11	Thạch Hà	21	3.330,20	
12	Vũ Quang	17	4.731,70	
III	Khu vực cấm hoạt động khoáng sản thuộc đất quy hoạch dành riêng cho mục đích quốc phòng, an ninh	227	9.357,2950	
A	Đất dành riêng cho Quân đội	143	9.289,9004	
1	Can Lộc	12	1.419,84	
2	Cẩm Xuyên	9	127,63	
3	Đức Thọ	5	25,7	
4	Thành phố Hà Tĩnh	10	0	
5	Thị xã Hồng Lĩnh	9	0	
6	Hương Khê	22	3115,36	
7	Hương Sơn	12	755,81	
8	Kỳ Anh	31	2960,7	
9	Lộc Hà	7	242,83	
10	Nghi Xuân	14	373,6	
11	Thạch Hà	7	190,63	
12	Vũ Quang	5	77,8	
B	Đất dành riêng cho Bộ đội Biên phòng	32	67,3946	
1	Cẩm Xuyên	2	0	
2	T.P Hà Tĩnh	2	0	
3	Hương Khê	7	21,6414	
4	Hương Sơn	4	7,8981	
5	Kỳ Anh	4	7,2	
6	Lộc Hà	2	2,014	
7	Nghi Xuân	5	2,8386	
8	Thạch Hà	3	20,9025	
9	Vũ Quang	3	4,9	
C	Đất dành riêng cho Công an	52	0	
1	Can Lộc	1	0	
2	Cẩm Xuyên	2	0	
3	Đức Thọ	1	0	
4	Thành phố Hà Tĩnh	24	0	
5	Thị xã Hồng Lĩnh	7	0	
6	Hương Khê	1	0	
7	Hương Sơn	3	0	
8	Kỳ Anh	5	0	
9	Lộc Hà	1	0	
10	Nghi Xuân	2	0	

TT	Huyện, thành phố, thị xã	Số lượng khu vực cấm HĐKS	Diện tích cấm HĐKS (ha)	Ghi chú
11	Thạch Hà	3	0	
12	Vũ Quang	2	0	
IV	Khu vực cấm hoạt động khoáng sản thuộc đất do cơ sở tôn giáo sử dụng	312	99,3531	
A	Đất do cơ sở Thiên chúa giáo sử dụng	249	81,5019	
1	Can Lộc	24	15,5302	
2	Cẩm Xuyên	25	9,3039	
3	Đức Thọ	21	5,7951	
4	Thành phố Hà Tĩnh	11	0	
5	Thị xã Hồng Lĩnh	3	0	
6	Hương Khê	63	22,6295	
7	Hương Sơn	28	8,723	
8	Kỳ Anh	17	6,0309	
9	Lộc Hà	14	2,3913	
10	Nghi Xuân	8	2,214	
11	Thạch Hà	28	6,087	
12	Vũ Quang	7	2,797	
B	Đất do cơ sở Phật giáo sử dụng	63	17,8512	
1	Can Lộc	3	0,7500	
2	Cẩm Xuyên	2	0,1497	
3	Đức Thọ	7	1,5616	
4	Thành phố Hà Tĩnh	2	0	
5	Thị xã Hồng Lĩnh	3	0	
6	Hương Khê	4	1,4090	
7	Hương Sơn	5	0,9450	
8	Kỳ Anh	10	1,4911	
9	Lộc Hà	5	3,2221	
10	Nghi Xuân	5	2,1511	
11	Thạch Hà	16	5,9316	
12	Vũ Quang	1	0,2400	
V	Khu vực cấm hoạt động khoáng sản thuộc đất hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống dẫn điện, thông tin liên lạc	524	235.552,83	
A	Đất hành lang bảo vệ công trình giao thông đường bộ	17	5.180,88	
1	Quốc lộ	7	3.362,18	
2	Tỉnh lộ	10	1.818,70	
B	Đất thuộc hành lang bảo vệ đường sắt	1	141,0	
C	Đất thuộc hành lang bảo vệ đường dây điện cao áp, hạ áp	3	4.226	
D	Đất thuộc hành lang bảo vệ đê điều	3	5.360,0	
E	Đất bảo vệ hành lang và phạm vi hồ đập thủy lợi	500	220.644,95	
1	Can Lộc	17	10.381,54	
2	Cẩm Xuyên	17	9.916,54	
3	Đức Thọ	44	9.981,00	

TT	Huyện, thành phố, thị xã	Số lượng khu vực cấy HĐKS	Diện tích cấy HĐKS (ha)	Ghi chú
4	Thành phố Hà Tĩnh	8	187,63	
5	Thị xã Hồng Lĩnh	7	2.004,02	
6	Hương Khê	90	82.799,00	
7	Hương Sơn	119	39.864,70	
8	Kỳ Anh	63	35.159,40	
9	Lộc Hà	4	205,33	
10	Nghi Xuân	24	10.023,00	
11	Thạch Hà	20	14.891,99	
12	Vũ Quang	87	5.230,80	
	Tổng cộng	1820 khu vực	434.387,56ha	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**PHỤ LỤC 5: CÁC KHU VỰC CÓ KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ LẺ TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH ĐẾN NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 17/12/2017 của UBND tỉnh)

ST T	Tên mô quy hoạch	Số hiệu	Xã, huyện	Tọa độ điểm góc, hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3°, KTT 105°30'			Tọa độ điểm góc, hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 6°, KTT 105°			Diện tích (ha)	TL, TN (ngàn tấn, ngàn m ³)
				Điểm góc	X(m)	Y(m)	Điểm góc	X(m)	Y(m)		
I. Sắt limonit: 06 khu vực									69,3	1.077,0	
1	Sắt limonit Hồi Trươi 1	HT1	Xã Sơn Thọ, Vũ Quang	I-1	2037142	495981	I-1	2035135	550008	5,0	67,0
				I-2	2036772	496376	I-2	2035416	549754		
				I-3	2036685	496287	I-3	2035547	549531		
				I-4	2037020	496000	I-4	2035676	549420		
2	Sắt limonit Hồi Trươi 2	HT2	Xã Sơn Thọ, Vũ Quang	II-1	2036378	496616	II-1	2037770	547280	18,1	229,0
				II-2	2036458	496709	II-2	2037537	547503		
				II-3	2036047	497146	II-3	2037389	547339		
				II-4	2035918	497163	II-4	2036881	547696		
				II-5	2035696	497373	II-5	2036798	547636		
				II-6	2035680	497198	II-6	2037122	547337		
				II-7	2035962	496944	II-7	2037659	547029		
				II-8	2036094	496722	II-8	2037365	547668		
				II-9	2036224	496611	II-9	2037145	547870		
3	Sắt limonit Hòn Bàn 1	HB1	Xã Sơn Thọ, Vũ Quang	I-1	2038324	494477	I-1	2037062	547795	19,9	267,0
				I-2	2038090	494699	I-2	2037107	547709		
				I-3	2037943	494534	I-3	2037311	547607		
				I-4	2037433	494890	I-4	2038798	548083		
				I-5	2037351	494830	I-5	2038093	548915		
				I-6	2037675	494532	I-6	2038042	548840		
				I-7	2038213	494225	I-7	2038285	548385		
4	Sắt limonit Hòn Bàn 2	HB2	Xã Sơn Thọ, Vũ Quang	II-1	2037917	494863	II-1	2038455	548203	3,6	28,0
				II-2	2037698	495065	II-2	2038556	548201		
				II-3	2037614	494989	II-3	2038724	548020		
				II-4	2037659	494903	II-4	2053556	576939		
				II-5	2037863	494802	II-5	2053553	577151		
5	Sắt limonit Xuân Mai 1	XM1	Xã Sơn Thọ, Vũ Quang và Xã Sơn Trường, Hương Sơn	I-1	2039350	495282	I-1	2053003	577164	14,3	362,0
				I-2	2038591	496038	I-2	2053000	576958		
				I-3	2038836	495583	I-3	2035831	549424		
				I-4	2039006	495402	I-4	2035911	549517		
				I-5	2039121	495500	I-5	2035501	549955		
				I-6	2039108	495400	I-6	2035372	549973		
				I-7	2039276	495219	I-7	2035151	550184		
6	Sắt limonit Xuân Mai 2	XM2	Xã Sơn Thọ, Vũ Quang và Xã Sơn Trường, Hương Sơn	II-1	2038956	495196	II-1	2038404	547998	8,4	124,0
				II-2	2038839	495457	II-2	2038288	548259		
				II-3	2038587	495627	II-3	2038036	548429		
				II-4	2038545	495569	II-4	2037994	548371		
				II-5	2038885	495059	II-5	2038332	547861		
II. Titan (Ilmenit): 03 khu vực									15,88	17,8	
1	Titan	Til	Xã Xuân	1	2055772	532864	1	2055320	585610	5,19	5,4

ST T	Tên mô quy hoạch	Số hiệu	Xã, huyện	Tọa độ điểm góc, hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3°, KTT 105°30'			Tọa độ điểm góc, hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 6°, KTT 105°			Diện tích (ha)	TL, TN (ngàn tấn, ngàn m ³)
				Điểm góc	X(m)	Y(m)	Điểm góc	X(m)	Y(m)		
	Xuân Liên		Liên, Nghị Xuân	2	2055697	532898	2	2055245	585644		
				3	2055642	532940	3	2055190	585686		
				4	2055538	532965	4	2055086	585712		
				5	2055426	533085	5	2054975	585832		
				6	2055321	533153	6	2054870	585900		
				7	2055236	533181	7	2054786	585929		
				8	2055216	533117	8	2054765	585865		
				9	2055425	533001	9	2054973	585748		
				10	2055408	532975	10	2054957	585722		
				11	2055496	532908	11	2055044	585655		
				12	2055665	532799	12	2055213	585546		
				13	2055710	532775	13	2055259	585521		
				2	Titan Cương Gián	Ti2	Xã Cương Gián, Nghị Xuân	1	2055010		
2	2055085	533231	2					2054634	585978		
3	2055012	533259	3					2054562	586008		
4	2054833	533399	4					2054383	586148		
5	2054665	533534	5					2054216	586283		
6	2054626	533527	6					2054177	586276		
7	2054622	533572	7					2054172	586322		
8	2054553	533478	8					2054103	586227		
9	2054742	533229	9					2054291	585978		
10	2054952	533177	10					2054500	585923		
3	Titan Cương Gián	Ti3	Xã Cương Gián, Nghị Xuân	1	2053450	534069	1	2053003	586821	2,39	5,2
				2	2053495	534130	2	2053047	586882		
				3	2053199	534280	3	2052752	587033		
				4	2053166	534234	4	2052719	586988		
				5	2053271	534162	5	2052823	586915		
				6	2053357	534111	6	2052910	586864		
III. Kaolin (Sét trắng)									14,6	37,5	
1	Sét trắng Kỳ Sơn		Xã Kỳ Sơn, Kỳ Anh	1	1987918	567888	1	1987575	620812	14,6	37,5
				2	1987816	568033	2	1987474	620957		
				3	1.987414	567201	3	1987069	620126		
				4	1987624	567197	4	1987279	620122		
IV. Than bùn: 6 khu vực									30,8	262,7	
1	Xóm 5, Xuân Lĩnh,	TB1	Xã Xuân Lĩnh, Nghị Xuân	1	2054031	524186	1	2053556	576939	11,5	108,9
				2	2054028	524398	2	2053553	577151		
				3	2053478	524410	3	2053003	577164		
				4	2053476	524203	4	2053000	576958		
	Xóm 8, Xuân Lĩnh	TB2	Xã Xuân Lĩnh, Nghị Xuân	1	2057179	525019	1	2056705	577762	4,7	57,3
				2	2057103	525150	2	2056630	577894		
				3	2056840	524981	3	2056365	577726		
				4	2056931	524851	4	2056457	577595		
	Xóm	TB3	Xã Tùng	1	2048835	505963	1	2048325	558751	4,1	20,3

ST T	Tên mô quy hoạch	Số hiệu	Xã, huyện	Tọa độ điểm góc, hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3°, KTT 105°30'			Tọa độ điểm góc, hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 6°, KTT 105°			Diện tích (ha)	TL, TN (ngàn tán, ngàn m ³)
				Điểm góc	X(m)	Y(m)	Điểm góc	X(m)	Y(m)		
	Thông Tự, Tùng Ảnh		Ảnh, Đức Thọ	2	2048803	506039	2	2048287	558815		
		3		2048700	505969	3	2048176	558741			
		4		2048542	505916	4	2048017	558688			
		5		2048611	505776	5	2048086	558548			
		6		2048788	505842	6	2048264	558614			
4		Đồng Danh		TB4	Xã Đức Hòa, Đức Thọ	1	2047970	505900	1	2047445	558674
	2		2047641			506331	2	2047117	559106		
	3		2047585			506311	3	2047061	559086		
	4		2047771			505824	4	2047246	558599		
5	Đức Đồng	TB6	Xóm 2, xã Đức Đồng, Đức Thọ	5	2041698	509908	5	2041698	509908	1,1	13,2
				6	2041714	509957	6	2041714	509957		
				7	2041697	509977	7	2041697	509977		
				8	2041618	510019	8	2041618	510019		
				9	2041527	510029	9	2041527	510029		
				10	2041529	509974	10	2041529	509974		
	11	2041567	509976	11	2041567	509976					
6	Đức Lập - Đức Đồng	TB5	Xã Đức Lập, Đức Đồng, Đức Thọ	1	2042364	509519	1	2041850	562308	2,3	25,6
				2	2042130	509624	2	2041617	562413		
				3	2042163	509483	3	2041649	562272		
				4	2042352	509401	4	2041838	562190		
Tổng cộng: 16 khu vực									130,58	1.395,0	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**PHỤ LỤC 6: KHU VỰC QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG
KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TRÊN ĐỊA
BẢN TỈNH HÀ TĨNH ĐẾN NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh)

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tài nguyên (ngàn m ³)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi 3°, KTT 105°30'			Ghi chú
					ĐG	X (m)	Y (m)	
A	ĐÁ XÂY DỰNG							
I	huyện Hương Sơn							
1	ĐXD Sơn Kim I	xã Sơn Kim I, huyện Hương Sơn	10	2.500	1	471494	2041469	Bổ sung
					2	471731	2041497	
					3	471779	2041077	
					4	471539	2041052	
2	ĐXD Bắc Sơn Tây	xã Sơn Tây - Sơn Lĩnh, huyện Hương Sơn	5	2.000	1	481123	2046931	Điều chỉnh
					2	481416	2046977	
					3	481438	2046789	
					4	481154	2046740	
3	ĐXD Phía Đông Cây Khế	xã Sơn Diệm, huyện Hương Sơn	5	2.000	1	486014	2046563	Điều chỉnh
					2	486346	2046414	
					3	486255	2046261	
					4	486007	2046372	
4	ĐXD Núi Eo Đào	xã Sơn Giang - Sơn Trung, huyện Hương Sơn	10	2.000	1	491385	2050852	Điều chỉnh
					2	491430	2050903	
					3	491555	2050812	
					4	491500	2050763	
					5	491890	2050598	
					6	492001	2050588	
					7	492012	2050471	
					8	492261	2050481	
					9	492345	2050423	
					10	492188	2050165	
					11	491812	2050498	
5	ĐXD Thung Am	xã Sơn Trung, huyện Hương Sơn	5	1.000	1	494884	2049853	Bổ sung
					2	495105	2049935	
					3	495130	2049728	
					4	494913	2049649	
6	ĐXD Bắc Núi Long Cao	xã Sơn Thủy, huyện Hương Sơn	16	4.500	1	499696	2043618	Điều chỉnh
					2	500128	2043846	
					3	500305	2043587	
					4	499827	2043321	
	ĐXD Tây	xã Sơn	35	10.500	1	499725	2042827	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tài nguyên (ngàn m ³)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi 3°, KTT 105°30'			Ghi chú
					ĐG	X (m)	Y (m)	
	Núi Long Cao	Thủy, huyện Hương Sơn			2	500244	2042279	
					3	500234	2042026	
					4	499667	2041923	
					5	499658	2042073	
					6	500037	2042158	
					7	499629	2042626	
					8	500065	2041452	
					9	500167	2041140	
					10	499978	2041005	
					11	499864	2041350	
Tổng: 6			86	24.500				
II huyện Vũ Quang								
1	ĐXD Đông Núi Long Cao	xã Đức Giang, huyện Vũ Quang	30	7.500	1	501423	2042003	Điều chỉnh
					2	501674	2041913	
					3	501449	2041207	
					4	500918	2041475	
					5	500965	2041650	
					6	501132	2041629	
Tổng: 1			30	7.500				
III huyện Nghi Xuân								
1	ĐXD Lam Hồng (Đá granit xây dựng Hồng Lĩnh)	xã Xuân Lam - Xuân Hồng, huyện Nghi Xuân	40	12.000	1	521406	2057656	Điều chỉnh
					2	521572	2057550	
					3	521476	2057215	
					4	521565	2056264	
					5	521543	2056142	
					6	521609	2055951	
					7	521407	2055897	
					8	521262	2056349	
					9	521287	2057457	
2	ĐXD Xuân Liên	xã Xuân Liên, huyện Nghi Xuân	39	15.600	1	532042	2055981	Điều chỉnh
					2	532527	2055999	
					3	532298	2055281	
					4	532459	2054925	
					5	532048	2054803	
Tổng: 2			79	27.600				
IV TX. Hồng Lĩnh								
1	ĐXD Đậu Liêu (Đá granit xây dựng Núi)	phường Đậu Liêu, TX. Hồng Lĩnh	8	2.250	1	525160	2048576	Điều chỉnh
					2	525242	2048557	
					3	525134	2048417	
					4	525234	2048123	
					5	525120	2048164	

TT	Tên điểm khu vực Ông)	Vị trí	Diện tích (ha)	Tài nguyên (ngàn m ³)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi 3°, KTT 105°30'			Ghi chú
					ĐG	X (m)	Y (m)	
					6	525091	2048454	
					7	524979	2048043	
					8	525065	2047993	
					9	525008	2047853	
					10	524969	2047789	
					11	525004	2047724	
					12	525026	2047584	
					13	524945	2047643	
					14	524921	2047902	
Tổng: 1			8	2.250				
V huyện Can Lộc								
1	ĐXD Núi Ông 1	phường Đạu Liêu, TX. Hồng Lĩnh; xã Vượng Lộc - Thiên Lộc, huyện Can Lộc	25	7.500	1	526514	2047054	Điều chỉnh
					2	526724	2046955	
					3	526641	2046617	
					4	526470	2046651	
					5	526464	2046927	
					6	526272	2046454	
					7	525858	2046719	
					8	525447	2047028	
					9	525479	2047079	
					10	525832	2046907	
					11	525979	2046925	
					12	526149	2046783	
					13	526371	2046709	
2	ĐXD Núi Ông 2	xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc	4	1.200	1	527695	2047178	Điều chỉnh
					2	527925	2047247	
					3	527934	2047039	
					4	527737	2047055	
3	ĐXD Núi Ông 3	xã Thiên Lộc - Thuận Thiện, huyện Can Lộc	25	7.500	1	530260	2046720	Điều chỉnh
					2	530362	2046713	
					3	530302	2046185	
					4	530199	2046204	
					5	530475	2046673	
					6	530839	2046660	
					7	530836	2046192	
					8	530417	2046204	
4	ĐXD Núi Trọ Voi (Núi Chùa)	xã Mỹ Lộc - Xuân Lộc, huyện Can Lộc	2	400	1	526666	2034996	Điều chỉnh
					2	526743	2034883	
Tổng: 4			56	16.600				

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tài nguyên (ngàn m ³)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi 3°, KTT 105°30'			Ghi chú
					ĐG	X (m)	Y (m)	
VI huyện Lộc Hà								
1	ĐXD Hồng Lộc 1	xã Hồng Lộc, huyện Lộc Hà	15	1.500	1	533274	2045283	Bổ sung
					2	533315	2045598	
					3	533610	2045587	
					4	533583	2045240	
					5	533431	2045053	
					6	533299	2045050	
2	ĐXD Hồng Lộc 2	xã Hồng Lộc, huyện Lộc Hà	5	1.250	1	534434	2048019	Điều chỉnh
					2	534560	2047970	
					3	534401	2047679	
					4	534277	2047738	
Tổng: 2			20	2.750				
VII huyện Hương Khê								
1	ĐXD Bãi Vạn	xã Hương Trạch, huyện Hương Khê	4	600	1	533083	1998991	QH 1651
					2	533219	1999136	
					3	533386	1998923	
					4	533232	1998841	
Tổng: 1			4	600				
VIII huyện Thạch Hà								
1	ĐXD Núi Nam Giới	xã Thạch Bàn, huyện Thạch Hà	17	3.400	1	545265	2041053	Điều chỉnh
					2	545330	2041055	
					3	545338	2040866	
					4	545061	2040293	
					5	544963	2040135	
					6	544808	2040174	
					7	544852	2040441	
					8	544988	2040591	
					9	544953	2040738	
					10	545134	2040761	
					11	545286	2040898	
Tổng: 1			17	3.400				
IX huyện Cẩm Xuyên								
1	ĐXD Núi Cát Lâm	xã Cẩm Thịnh - Cẩm Hưng, huyện Cẩm Xuyên	26	7.000	1	554855	2011650	Điều chỉnh
					2	555203	2011187	
					3	554807	2010828	
					4	554635	2011019	
					5	554805	2011149	
					6	554674	2011381	
					7	554679	2011498	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tài nguyên (ngàn m ³)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi 3°, KTT 105°30'			Ghi chú
					ĐG	X (m)	Y (m)	
2	ĐXD Núi Voi 1	xã Cẩm Lĩnh - Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên	30	9.000	1	564921	2016517	Điều chỉnh
					2	565081	2016554	
					3	565632	2015714	
					4	565110	2015770	
					5	565129	2015970	
					6	565933	2015304	
					7	566102	2015177	
					8	565836	2015000	
					9	565711	2015132	
Tổng: 2			56	16.000				
X huyện Kỳ Anh								
1	ĐXD Núi Voi 2	xã Kỳ Bắc, huyện Kỳ Anh	15	4.500	1	566218	2016380	Điều chỉnh
					2	566422	2016341	
					3	566452	2015860	
					4	566313	2015710	
					5	566040	2015961	
2	ĐXD Núi Voi 3	xã Kỳ Phong - Kỳ Bắc, huyện Kỳ Anh	40	12.000	1	567271	2015293	Điều chỉnh
					2	567540	2015427	
					3	568097	2015270	
					4	568355	2014917	
					5	568363	2014616	
					6	568567	2014432	
					7	568037	2014428	
					8	568061	2015038	
					9	567673	2015174	
					10	567446	2015083	
3	ĐXD Núi Thỏ Ốc (Tuần Thượng)	xã Kỳ Xuân, huyện Kỳ Anh	8	2.400	1	570669	2018908	Điều chỉnh
					2	571040	2018878	
					3	571241	2018717	
					4	571217	2018618	
					5	571008	2018716	
					6	570653	2018809	
4	ĐXD Núi Động Cò	xã Kỳ Xuân, huyện Kỳ Anh	5	1.500	1	572266	2017073	Bổ sung
					2	572405	2016883	
					3	572236	2016756	
					4	572095	2016943	
5	ĐXD Núi Động Cáp	xã Kỳ Tiến, huyện Kỳ Anh	5	1.500	1	571178	2009489	Bổ sung
					2	571373	2009483	
					3	571437	2009181	
					4	571230	2009222	
6	ĐXD Núi	xã Kỳ Thọ,	8	1.600	1	579005	2004597	Bổ sung

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tài nguyên (ngàn m ³)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi 3°, KTT 105°30'			Ghi chú
					ĐG	X (m)	Y (m)	
	Chào	huyện Kỳ Anh			2	579323	2004411	
					3	579263	2004306	
					4	578942	2004492	
					5	578704	2004204	
					6	578723	2004072	
					7	578749	2004062	
					8	578722	2004017	
					9	578576	2003987	
					10	578546	2004173	
7	ĐXD Kỳ Tây	xã Kỳ Tây, huyện Kỳ Anh	4	1.200	1	568138	2001484	Bổ sung
					2	568443	2001264	
					3	568392	2001178	
					4	568062	2001395	
8	ĐXD Núi Động Chùa	xã Kỳ Văn, huyện Kỳ Anh	20	6.000	1	577819	2001836	Điều chỉnh
					2	578336	2001608	
					3	578162	2001278	
					4	577664	2001534	
9	ĐXD Cúp Cờ	xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh	9	2.700	1	579070	1998854	Điều chỉnh
					2	579174	1998762	
					3	579037	1998585	
					4	578931	1998682	
					5	578690	1998643	
					6	578851	1998524	
					7	578675	1998272	
					8	578511	1998392	
10	ĐXD Kỳ Tân 1	xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh	50	15.000	1	578670	1997011	Điều chỉnh
					2	578930	1997072	
					3	579264	1996879	
					4	579528	1995952	
					5	579326	1995545	
					6	578931	1995590	
					7	578930	1995896	
					8	579335	1995897	
					9	579021	1996693	
					10	578727	1996703	
11	ĐXD Kỳ Tân 2	xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh	20	6.000	1	577568	1995750	Điều chỉnh
					2	577784	1995435	
					3	577611	1995277	
					4	577389	1995603	
					5	578226	1995547	
					6	578558	1995516	
					7	578380	1995222	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tài nguyên (ngàn m ³)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi 3°, KTT 105°30'			Ghi chú
					ĐG	X (m)	Y (m)	
					8	577953	1995201	
12	ĐXD Núi Ba Hơi	xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh	10	3.000	1	576041	1993799	Bổ sung
					2	576150	1993459	
					3	575869	1993404	
					4	575802	1993755	
13	ĐXD Kỳ Hợp - Kỳ Lâm	xã Kỳ Hợp - Kỳ Lâm, huyện Kỳ Anh	6	1.800	1	573577	1993616	Bổ sung
					2	573664	1993414	
					3	573366	1993275	
					4	573324	1993482	
14	ĐXD Bắc Núi Sim	xã Kỳ Thịnh, huyện Kỳ Anh	75	22.500	1	589057	1991774	Điều chỉnh
					2	589628	1991454	
					3	590425	1991450	
					4	591563	1990976	
					5	591931	1991308	
					6	592603	1991013	
					7	593441	1990970	
					8	593439	1990812	
					9	592565	1990757	
					10	592031	1991005	
					11	591495	1990741	
					12	591000	1991025	
					13	590635	1990936	
					14	590279	1991137	
					15	589508	1991057	
					16	588997	1991685	
15	ĐXD Núi U Bò 1	xã Kỳ Long - Kỳ Liên, huyện Kỳ Anh	43	12.900	1	594597	1991209	Điều chỉnh
					2	595341	1991035	
					3	595300	1990844	
					4	596000	1990810	
					5	596066	1990513	
					6	595742	1990477	
					7	595469	1990418	
					8	595031	1990721	
					9	594899	1990964	
					10	594520	1991078	
16	ĐXD Núi U Bò 2	xã Kỳ Liên, huyện Kỳ Anh	20	6.000	1	595800	1990489	Điều chỉnh
					2	595987	1990339	
					3	595910	1990214	
					4	596250	1990016	
					5	596144	1989826	
					6	595958	1989748	
					7	595692	1990045	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tài nguyên (ngàn m ³)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi 3°, KTT 105°30'			Ghi chú
					ĐG	X (m)	Y (m)	
					8	595763	1990434	
17	ĐXD Núi U Bò 3	xã Kỳ Phương, huyện Kỳ Anh	76	22.800	1	598494	1991069	Điều chỉnh
					2	598847	1990856	
					3	598797	1990745	
					4	598184	1990472	
					5	598037	1990582	
					6	597420	1990431	
					7	597467	1990200	
					8	596939	1990211	
					9	596375	1990383	
					10	596341	1990566	
					11	596668	1990510	
					12	596707	1990663	
					13	597222	1990566	
					14	597271	1990761	
18	ĐXD Núi U Bò 4	xã Kỳ Phương, huyện Kỳ Anh	24	6.000	1	598653	1990213	Điều chỉnh
					2	599435	1990458	
					3	599550	1990254	
					4	598995	1990137	
					5	598953	1989875	
					6	598573	1989824	
19	ĐXD Núi U Bò 5	xã Kỳ Phương, huyện Kỳ Anh	39	11.700	1	599630	1989186	Điều chỉnh
					2	600668	1990066	
					3	601238	1990500	
					4	601455	1990508	
					5	601829	1990308	
					6	601816	1990210	
					7	601079	1990070	
					8	600529	1989537	
					9	599703	1989087	
20	ĐXD Núi U Bò 6	xã Kỳ Phương, huyện Kỳ Anh	21	6.300	1	593964	1990635	Điều chỉnh
					2	594108	1990531	
					3	594121	1990363	
					4	594825	1990677	
					5	594841	1990552	
					6	594486	1990181	
					7	594161	1990100	
					8	593802	1990201	
					9	593812	1990447	
Tổng: 20			498	147.400				
Tổng			854	248.600				

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tài nguyên (ngàn m ³)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi 3°, KTT 105°30'			Ghi chú
					ĐG	X (m)	Y (m)	
cộng: 40								
B	SÉT GẠCH NGÓI							
I	huyện Hương Sơn							
1	SGN Kim Thành	xã Sơn Tây, huyện Hương Sơn	5	200	1	481249	2043072	Bổ sung
					2	481449	2043070	
					3	481463	2042840	
					4	481241	2042829	
2	SGN Sơn Bình	xã Sơn Bình, huyện Hương Sơn	5	200	1	500572	2047280	Điều chỉnh
					2	500541	2047204	
					3	500300	2047235	
					4	500396	2047464	
Tổng: 2			10	400				
II	huyện Đức Thọ							
1	SGN Rú Bọt	xã Đức Hòa, huyện Đức Thọ	3	150	1	505903	2046239	Bổ sung
					2	506183	2046148	
					3	506142	2046040	
					4	505871	2046126	
Tổng: 1			3	150				
III	huyện Nghi Xuân							
1	SGN Cỏ Đạm	xã Cỏ Đạm, huyện Nghi Xuân	10	200	1	529402	2057304	Điều chỉnh
					2	529470	2057187	
					3	528900	2056857	
					4	528821	2056922	
					5	529010	2057239	
Tổng: 1			10	200				
IV	huyện Can Lộc							
1	SGN Đồng Lộc	xã Đồng Lộc, huyện Can Lộc	10	200	1	524460	2036795	Bổ sung
					2	524856	2036762	
					3	524831	2036497	
					4	524447	2036517	
2	SGN Đoàn Kết	xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc	5	150	1	529955	2042670	Bổ sung
					2	530007	2042563	
					3	529609	2042394	
					4	529549	2042490	
Tổng: 2			15	350				
V	huyện Hương Khê							
1	SGN Phúc Đồng	xã Phúc Đồng, huyện Hương Khê	7	210	1	514956	2021499	Bổ sung
					2	515124	2021599	
					3	515185	2021225	
					4	514966	2021170	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tài nguyên (ngàn m ³)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi 3°, KTT 105°30'			Ghi chú
					ĐG	X (m)	Y (m)	
2	SGN Phúc Trạch	xã Phúc Trạch, huyện Hương Khê	17	340	1	526321	2006131	Điều chỉnh
					2	526504	2005825	
					3	526225	2005514	
					4	525962	2005856	
3	SGN Hương Bình	xã Hương Bình, huyện Hương Khê	7	210	1	515135	2016822	Bổ sung
					2	515451	2016642	
					3	515287	2016485	
					4	515019	2016598	
Tổng: 3			31	760				
VI huyện Thạch Hà								
1	SGN Đồng Dăm Khoán	xã Phù Việt, huyện Thạch Hà	6	180	1	533440	2033452	Bổ sung
					2	533767	2033557	
					3	533860	2033388	
					4	533530	2033285	
2	SGN Hối Trên	xã Thạch Kênh, huyện Thạch Hà	10	350	1	534174	2035885	Bổ sung
					2	534441	2036013	
					3	534471	2035779	
					4	534675	2035770	
					5	534696	2035498	
					6	534852	2035479	
					7	534721	2035299	
					8	534552	2035665	
3	SGN Thạch Điền	xã Thạch Điền, huyện Thạch Hà	5	200	1	542140	2020157	Bổ sung
					2	542524	2019943	
					3	542438	2019881	
					4	542094	2020053	
Tổng: 3			21	730				
VII huyện Kỳ Anh								
1	SGN Kỳ Tiến	xã Kỳ Tiến, huyện Kỳ Anh	8	240	1	572773	2011113	Bổ sung
					2	573107	2011071	
					3	573034	2010821	
					4	572703	2010855	
2	SGN Kỳ Giang	xã Kỳ Giang, huyện Kỳ Anh	5	150	1	576629	2010324	Bổ sung
					2	576790	2010206	
					3	576704	2009971	
					4	576525	2010088	
3	SGN Cồn Nậy	xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh	16	480	1	579738	1998574	Bổ sung
					2	580307	1998497	
					3	580243	1998273	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tài nguyên (ngàn m ³)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi 3°, KTT 105°30'			Ghi chú
					ĐG	X (m)	Y (m)	
					4	579582	1998296	
4	SGN Tùng Nậy	xã Kỳ Lạc, huyện Kỳ Anh	20	600	1	579756	1986540	Điều chỉnh
					2	579841	1986232	
					3	580248	1986221	
					4	580059	1985944	
					5	579326	1986293	
Tổng: 4			49	1.470				
	Tổng cộng: 16		139	4.060				
C	CÁT, CUỐI, SỎI XÂY DỰNG							
I	huyện Hương Sơn							
1	CXD Xóm Trung	xã Sơn Kim I, huyện Hương Sơn	16	640	1	477673	2041524	Bổ sung
					2	478097	2041521	
					3	477767	2040642	
					4	477685	2040605	
					5	477601	2041283	
2	CXD Sơn Ninh	xã Sơn Ninh, huyện Hương Sơn	5	200	1	499378	2050016	Điều chỉnh
					2	499457	2050017	
					3	499153	2049685	
					4	498931	2049303	
					5	498915	2049447	
					6	499120	2049850	
3	Cát, sỏi xây dựng Sơn Quang - Sơn Diệm	xã Sơn Quang - Sơn Diệm, huyện Hương Sơn	7	280	1	489156	2047447	Bổ sung
					2	489471	2047632	
					3	489634	2047666	
					4	490003	2047538	
					5	489430	2047510	
					6	489122	2047391	
4	CXD Sơn Trung	xã Sơn Trung, huyện Hương Sơn	5	200	1	493266	2049052	Bổ sung
					2	493421	2048962	
					3	493772	2048678	
					4	493784	2048624	
					5	493133	2048973	
					6	493197	2049031	
5	Cát, sỏi xây dựng Sơn Tân	xã Sơn Tân, huyện Hương Sơn	8	320	1	503070	2051986	Bổ sung
					2	503364	2051958	
					3	503612	2051766	
					4	503707	2051455	
Tổng: 5			41	1.640				
II	huyện Vũ Quang							

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tài nguyên (ngàn m ³)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi 3°, KTT 105°30'			Ghi chú	
					ĐG	X (m)	Y (m)		
1	CXD Đuôi Bãi	xã Ân Phú, huyện Vũ Quang	15	600	1	504599	2045252	Điều chỉnh	
					2	505414	2044468		
	Bồng	Quang				3	504960	2043347	
						4	504624	2043297	
						5	505351	2044432	
						6	504748	2044831	
						7	504442	2045240	
2	CXD Hương Minh	xã Hương Minh, huyện Vũ Quang	10	400	1	502809	2032210	Bổ sung	
					2	504468	2031309		
					3	504558	2031080		
					4	504449	2030987		
					5	504360	2031260		
3	Cát, sỏi xây dựng TT. Vũ Quang	TT. Vũ Quang, huyện Vũ Quang	5	200	1	499434	2034481	Điều chỉnh	
					2	499586	2034538		
					3	499917	2034293		
					4	500091	2033734		
					5	500054	2033640		
					6	499801	2034224		
4	CXD Đức Hương	xã Đức Hương, huyện Vũ Quang	7	280	1	558096	2037759	Bổ sung	
					2	558949	2037978		
					3	559470	2037213		
					4	558804	2037706		
					5	558247	2037501		
5	CXD Hương Thọ	xã Hương Thọ, huyện Vũ Quang	10	400	1	560401	2029432	Bổ sung	
					2	561122	2029355		
					3	561621	2029923		
					4	561776	2029801		
					5	561196	2029182		
					6	560497	2029285		
					7	560418	2028716		
					8	560283	2028743		
Tổng: 5			47	1.880					
III huyện Đức Thọ									
1	CXD Bãi Soi	xã Tùng Anh, huyện Đức Thọ	40	2.000	1	507334	2051200	Điều chỉnh	
					2	506890	2050674		
					3	506334	2050249		
					4	505926	2050073		
					5	506215	2050616		
					6	506654	2050869		
2	CXD Bãi Nổi	TT. Đức Thọ, huyện Đức Thọ	5	200	1	508170	2051234	Bổ sung	
					2	508395	2051169		
					3	508300	2051098		
					4	507652	2051122		

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tài nguyên (ngàn m ³)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi 3°, KTT 105°30'			Ghi chú
					ĐG	X (m)	Y (m)	
3	CXD Bãi Bồi Tùng Châu	xã Đức Tùng, huyện Đức Thọ	15	600	1	512171	2052929	Bổ sung
					2	512059	2052622	
					3	511697	2051861	
					4	511650	2052064	
					5	511887	2052706	
4	CXD Bãi Bồi Đầu Làng	xã Đức Hòa, huyện Đức Thọ	5	200	1	504579	2046282	Bổ sung
					2	504550	2046177	
					3	504066	2045992	
					4	503958	2045794	
					5	503910	2045827	
					6	503947	2045985	
					7	504132	2046115	
5	CXD Bãi Nghẽn	xã Đức Quang, huyện Đức Thọ	40	2.000	1	514860	2054507	Bổ sung
					2	514460	2053888	
					3	514217	2053598	
					4	513244	2053216	
					5	512819	2053521	
					6	513980	2053710	
Tổng: 5			105	5.000				
IV	huyện Can Lộc							
1	CXD Thuận Thiện	xã Thuận Thiện, huyện Can Lộc	7	100	1	531244	2045418	Bổ sung
					2	531386	2045417	
					3	531244	2044892	
					4	530761	2044909	
Tổng: 1			7	100				
V	huyện Lộc Hà							
1	CXD Thịnh Lộc - An Lộc	xã Thịnh Lộc - An Lộc, huyện Lộc Hà	6	180	1	539157	2046591	Điều chỉnh
					2	539303	2046225	
					3	539393	2045535	
					4	539036	2046137	
Tổng: 1			6	180				
VI	huyện Hương Khê							
1	CXD Hòa Hải	xã Hòa Hải, huyện Hương Khê	5	150	1	509276	2020691	Điều chỉnh
					2	509910	2020223	
					3	509695	2019998	
					4	509148	2020525	
2	CXD Phúc Đồng - Phương Điền	xã Phúc Đồng - Phương Điền, huyện Hương Khê	10	400	1	514272	2022118	Điều chỉnh
					2	514404	2021950	
					3	513618	2021211	
					4	513489	2021297	
3	Cát, sỏi	xã Phúc	25	1.000	1	527513	2006976	Điều

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tài nguyên (ngàn m ³)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi 3°, KTT 105°30'			Ghi chú
					ĐG	X (m)	Y (m)	
	xây dựng Phúc Trạch	Trạch, huyện Hương Khê			2	528219	2006908	chính
					3	528646	2006354	
					4	528540	2005858	
					5	529103	2004945	
					6	529933	2004593	
					7	530084	2004337	
					8	529084	2004554	
					9	528302	2005732	
					10	528428	2006248	
					11	528163	2006698	
4	CXD Phương Mỹ	xã Phương Mỹ, huyện Hương Khê	3	60	1	515567	2028384	
					2	515671	2028397	
					3	632423	2027694	
					4	515655	2027929	
5	Cát, sỏi xây dựng Hương Trạch	xã Hương Trạch, huyện Hương Khê	10	400	1	532395	2000752	Điều chỉnh
					2	532526	2000793	
					3	533164	1999601	
					4	532941	1999474	
Tổng: 5			53	2.010				
VII huyện Cẩm Xuyên								
1	CXD Cẩm Mỹ	xã Cẩm Mỹ, huyện Cẩm Xuyên	5	150	1	545248	2015491	Điều chỉnh
					2	544798	2014892	
					3	544734	2015031	
					4	544961	2015308	
Tổng: 1			5	150				
VIII huyện Kỳ Anh								
1	CXD Kỳ Lạc	xã Kỳ Lạc, huyện Kỳ Anh	25	750	1	574366	1989040	Điều chỉnh
					2	575426	1987489	
					3	575216	1987441	
					4	574409	1988736	
					5	575882	1987434	
					6	577137	1987052	
					7	577497	1986349	
					8	577063	1985901	
					9	577068	1985418	
					10	576555	1986129	
					11	577297	1986328	
					12	577116	1986913	
					13	576337	1986898	
2	CXD Kỳ Sơn	xã Kỳ Sơn,	7	210	1	569413	1990227	Điều

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tài nguyên (ngàn m ³)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi 3°, KTT 105°30'			Ghi chú
					ĐG	X (m)	Y (m)	
	Son	huyện Kỳ Anh			2	569893	1990303	chính
					3	569805	1990162	
					4	569448	1990161	
					5	569087	1989563	
					6	569179	1989986	
Tổng: 2			32	960				
Tổng cộng: 25			296	11.920				
D	Đất san lấp							
I	huyện Hương Sơn							
1	ĐSL Khe Tre	xã Sơn Kim II, huyện Hương Sơn	5	1.000	1	479617	2038512	Bổ sung
					2	479842	2038329	
					3	479703	2038183	
					4	479485	2038376	
2	Cát, sỏi san lấp Kim Thành	xã Sơn Tây, huyện Hương Sơn	5	200	1	481552	2043099	Bổ sung
					2	481633	2043097	
					3	481805	2042579	
					4	481615	2042496	
					5	481236	2042647	
					6	481598	2042747	
3	ĐSL Sơn Diệm	xã Sơn Diệm, huyện Hương Sơn	5	1.000	1	488052	2046185	Điều chỉnh
					2	488204	2046046	
					3	487979	2045931	
					4	487814	2046064	
4	ĐSL Sơn Lễ	xã Sơn Lễ, huyện Hương Sơn	5	1.000	1	493010	2052458	Bổ sung
					2	493103	2052286	
					3	492874	2052181	
					4	492765	2052353	
5	ĐSL Núi Tháp	xã Sơn Ninh, huyện Hương Sơn	5	1.000	1	498217	2050427	Bổ sung
					2	498429	2050443	
					3	498464	2050221	
					4	498246	2050196	
6	ĐSL Sơn Bình	xã Sơn Bình, huyện Hương Sơn	5	300	1	500376	2046317	Bổ sung
					2	500664	2046146	
					3	500656	2046003	
					4	500511	2046103	
					5	500439	2046084	
					6	500405	2046117	
					7	500380	2046202	
					8	500302	2046256	
7	ĐSL Sơn Long - Ân Phú	xã Sơn Long, huyện Hương Sơn	5	750	1	495334	2036561	Bổ sung
					2	495626	2036303	
					3	502960	2044562	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tài nguyên (ngàn m ³)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi 3°, KTT 105°30'			Ghi chú
					ĐG	X (m)	Y (m)	
					4	502851	2044474	
Tổng: 7			35	5.250				
II huyện Vũ Quang								
1	ĐSL Sơn Long - Ân Phú	xã Ân Phú, huyện Vũ Quang	5	750	1	502960	2044562	Bổ sung
					2	502851	2044474	
					3	495454	2036129	
					4	495162	2036386	
2	ĐSL Sơn Thọ	xã Sơn Thọ, huyện Vũ Quang	7	1.050	1	495442	2037988	Bổ sung
					2	495779	2037689	
					3	495673	2037573	
					4	495335	2037872	
3	ĐSL Động Đôn	TT. Vũ Quang, huyện Vũ Quang	5	750	1	501136	2033371	Bổ sung
					2	501223	2033573	
					3	501644	2033442	
					4	501571	2033217	
4	ĐSL Đức Lĩnh	xã Đức Lĩnh, huyện Vũ Quang	10	1.500	1	502525	2037443	Bổ sung
					2	502437	2037608	
					3	502905	2037808	
					4	503010	2037633	
Tổng: 4			27	4.050				
III huyện Đức Thọ								
1	ĐSL Trường Sơn	xã Trường Sơn, huyện Đức Thọ	8	800	1	505181	2052194	Bổ sung
					2	505224	2052131	
					3	505227	2052098	
					4	505182	2052083	
					5	505164	2052025	
					6	505054	2051997	
					7	504900	2052102	
					8	504848	2052098	
					9	504821	2052004	
					10	504904	2051940	
					11	505015	2051893	
					12	505042	2051869	
					13	505042	2051793	
					14	504917	2051769	
					15	504821	2051859	
					16	504707	2051970	
					17	504762	2052058	
					18	504880	2052139	
					19	504977	2052121	
					20	505017	2052100	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tài nguyên (ngàn m ³)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi 3°, KTT 105°30'			Ghi chú
					ĐG	X (m)	Y (m)	
					21	505068	2051106	
2	ĐSL Rú Ná	xã Đức Đồng, huyện Đức Thọ	4	400	1	509139	2040638	Bổ sung
					2	509201	2040409	
					3	509025	2040364	
					4	508960	2040595	
3	ĐSL Rú Ròm	xã Đức Long, huyện Đức Thọ	8	800	1	507784	2047240	Bổ sung
					2	507998	2047007	
					3	507798	2046840	
					4	507576	2047088	
4	ĐSL Đức An	xã Đức An, huyện Đức Thọ	4	280	1	511007	2040923	Bổ sung
					2	511199	2040829	
					3	511118	2040656	
					4	510921	2040755	
5	ĐSL Tân Hương	xã Tân Hương, huyện Đức Thọ	4	280	1	511530	2039613	Bổ sung
					2	511698	2039361	
					3	511556	2039288	
					4	511438	2039556	
Tổng: 5			28	2.560				
IV	huyện Nghi Xuân							
1	ĐSL Xuân Liên	xã Xuân Liên, huyện Nghi Xuân	15	1.250	1	532564	2056618	Điều chỉnh
					2	532642	2056603	
					3	532640	2056389	
					4	532527	2055999	
					5	532298	2055281	
					6	532505	2056407	
Tổng: 1			15	1.250				
V	huyện Can Lộc							
1	ĐSL Vực Trống	xã Thượng Lộc, huyện Can Lộc	20	2.000	1	518481	2035218	Bổ sung
					2	519152	2034565	
					3	518983	2034412	
					4	518325	2035091	
2	ĐSL Động Kim	xã Thượng Lộc, huyện Can Lộc	5	250	1	520878	2035537	Bổ sung
					2	521359	2035550	
					3	521356	2035439	
					4	520888	2035432	
Tổng: 2			25	2.250				
VI	huyện Lộc Hà							
1	ĐSL Hồng Lộc	xã Hồng Lộc, huyện Lộc Hà	15	1.500	1	533170	2045118	Điều chỉnh
					2	533394	2044979	
					3	533091	2044482	
					4	532879	2044635	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tài nguyên (ngàn m ³)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi 3°, KTT 105°30'			Ghi chú
					ĐG	X (m)	Y (m)	
Tổng: 1			15	1.500				
VII huyện Hương Khê								
1	ĐSL Hà Linh	xã Hà Linh, huyện Hương Khê	10	1.500	1	526344	2026235	Bổ sung
					2	526499	2026351	
					3	527085	2026210	
					4	526949	2026068	
2	ĐSL Hà Linh - Phúc Đồng	xã Hà Linh - Phúc Đồng, huyện Hương Khê	15	1.500	1	518463	2021010	Bổ sung
					2	518663	2020932	
					3	518382	2020261	
					4	518200	2020311	
3	ĐSL Hương Bình	xã Hương Bình, huyện Hương Khê	15	1.500	1	515104	2017493	Bổ sung
					2	515112	2017887	
					3	515481	2017676	
					4	515456	2017232	
Tổng: 3			40	4.500				
VIII huyện Thạch Hà								
1	ĐSL Thạch Bàn	xã Thạch Bàn, huyện Thạch Hà	6	600	1	546086	2036438	Điều chỉnh
					2	546295	2036997	
					3	546453	2036904	
					4	546097	2036414	
2	ĐSL Ngọc Sơn	xã Ngọc Sơn, huyện Thạch Hà	4	200	1	527766	2028109	Điều chỉnh
					2	528220	2028154	
3	ĐSL Ngọc Sơn - Bắc Sơn	xã Ngọc Sơn - Bắc Sơn, huyện Thạch Hà	25	2.500	1	529447	2026893	Điều chỉnh
					2	529509	2026929	
					3	529826	2026749	
					4	530534	2025986	
					5	530377	2025837	
4	ĐSL Nam Hương	xã Nam Hương, huyện Thạch Hà	20	2.000	1	538640	2019432	Điều chỉnh
					2	539197	2018917	
					3	539023	2018734	
					4	538434	2019221	
5	ĐSL Thạch Điền	xã Thạch Điền, huyện Thạch Hà	15	1.500	1	539270	2018837	Bổ sung
					2	539473	2018660	
					3	539310	2018468	
					4	539109	2018645	
					5	539821	2018502	
					6	540265	2018686	
					7	540351	2018501	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tài nguyên (ngàn m ³)	Tọa độ khớp góc hệ tọa độ VN2000 Múi 3°, KTT 105°30'			Ghi chú
					ĐG	X (m)	Y (m)	
					8	539914	2018343	
Tổng: 5			70	6.800				
IX	huyện Cẩm Xuyên							
1	ĐSL Cẩm Quan	xã Cẩm Quan, huyện Cẩm Xuyên	20	3.000	1	548904	2015267	Bổ sung
					2	549677	2014840	
					3	549579	2014645	
					4	548788	2015058	
2	ĐSL Cẩm Thịnh	xã Cẩm Thịnh, huyện Cẩm Xuyên	5	500	1	554928	2012859	Bổ sung
					2	555185	2012855	
					3	555186	2012665	
					4	554925	2012663	
3	ĐSL Núi Choác	xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Xuyên	20	3.000	1	553256	2015200	Điều chỉnh
					2	553617	2015041	
					3	553416	2014576	
					4	553053	2014723	
4	ĐSL Núi Voi 1	xã Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên	5	1.500	1	565763	2014550	Điều chỉnh
					2	565936	2014555	
					3	565940	2014270	
					4	565756	2014277	
Tổng: 4			50	8.000				
X	huyện Kỳ Anh							
1	ĐSL Núi Voi 2	xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh	20	3.000	1	566547	2014149	Điều chỉnh
					2	567106	2014145	
					3	567168	2013751	
					4	566623	2013765	
2	ĐSL Núi Hương	xã Kỳ Đồng, huyện Kỳ Anh	20	3.000	1	578929	2011079	Bổ sung
					2	579191	2010813	
					3	578704	2010447	
					4	578383	2010663	
3	ĐSL Bắc Núi Sim	xã Kỳ Trinh, huyện Kỳ Anh	140	21.000	1	589628	1993815	Điều chỉnh
					2	589506	1993148	
					3	587994	1992521	
					4	587624	1993257	
					5	588556	1992314	
					6	589457	1992231	
					7	589457	1992118	
					8	588972	1991876	
					9	588508	1991919	
4	ĐSL Kỳ Hưng 1	xã Kỳ Hưng, huyện Kỳ	10	1.500	1	584776	1993264	Bổ sung
					1	584776	1993264	

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí Anh	Diện tích (ha)	Tài nguyên (ngàn m ³)	Tọa độ khép góc hệ tọa độ VN2000 Múi 3°, KTT 105°30'			Ghi chú
					ĐG	X (m)	Y (m)	
					2	585190	1993254	
					3	585195	1992994	
					4	584780	1992989	
5	ĐSL Kỳ Hưng 2	xã Kỳ Hưng, huyện Kỳ Anh	7	1.050	1	583703	1996328	Bổ sung
					2	583954	1996511	
					3	584075	1996330	
					4	583839	1996133	
Tổng: 5			197	29.550				
Tổng cộng: 37			502	65.710				
TỔNG CỘNG: 118			1.791	330.290				

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**PHỤ LỤC 7: KHU VỰC QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN
QUẶNG SẮT, MANGAN TỈNH HÀ TĨNH GIAI ĐOẠN 2006 - 2015**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 17/12/2017 của UBND tỉnh)

1. Khu vực quy hoạch thăm dò quặng sắt, mangan

Khu vực	Diện tích (ha)	Tài nguyên quặng (triệu tấn)	Đặc điểm	Trữ lượng quặng đạt được (triệu tấn)
I. Quặng Sắt				
Hương Đại	76	1,8	Đang đánh giá triển vọng (kết thúc 2007); đã dự báo tài nguyên cấp P ₁	1,2
Hương Minh	12	1,3		0,8
Hương Thọ	72,8	1,2		0,8
Cộng				2,8
II. Quặng Mangan				
Đức Lập	149,3	0,2	Đang đánh giá triển vọng (kết thúc 2008); đã dự báo tài nguyên	0,14
Thượng Lộc	362,0	0,2		0,14
Đồng Kèn	287,8	0,35		0,2
Kỳ Tây	90,0	0,18	Chưa điều tra	0,1
Cộng				0,58

2. Khu vực quy hoạch khai thác quặng sắt, mangan

Khu vực	Diện tích (ha)	Lượng quặng khai thác dự kiến (ngàn tấn)
I. Quặng Sắt		
Xuân Mai	34,74	1.170
Hòn Bà	34,62	1.100
Hối Trươi	60,13	700
Cộng		2.970
II. Quặng Mangan		
Các xã Đức Lập, Đức Dũng, Đức An huyện Đức Thọ	636,38	135,326
Các xã Thượng Lộc, Phú Lộc huyện Can Lộc	57,74	122,531
Huyện Nghi Xuân	287,8	50,0
Cộng		310,305

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**PHỤ LỤC 8: KHU VỰC QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN CHUNG CẢ NƯỚC
ĐẾN THÁNG 8/2017**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1563/QĐ-UBND ngày 17/12/2017 của UBND tỉnh)

I. QUẶNG TITAN-ZIRCON (Phê duyệt tại Quyết định số 1546/QĐ-TTg ngày 03/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng và tài nguyên khoáng vật nặng có ích (nghìn tấn)				Tổng zircon (nghìn tấn)
			Trữ lượng	333	334a	Tổng	
			4.298	938	784	6.020	602
1	Các khu vực: Phổ Thịnh, Xuân Sơn, Vân Sơn, Cương Gián, Song Nam	Thăm dò	189	312		501	50,1
2	Các khu vực: Cẩm Hoà, Cẩm Thăng, Cẩm Sơn, Cẩm Nhung Thạch Văn và Thạch Hội huyện Cẩm Xuyên	Thăm dò	1967	496		2.463	246,3
3	Các xã: Xuân Thắng, Xuân Phú, Kỳ Xuân, Kỳ Ninh, Kỳ Lợi, Kỳ Phương, Kỳ Phú và Kỳ Khang huyện Kỳ Anh	Thăm dò	2142	130		2.272	227,2
4	Can Lộc				784	784	78,4

II. QUẶNG SERICIT (Phê duyệt tại Quyết định số 386/QĐ-BCT ngày 18/01/2013 của Bộ Công Thương)

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng (nghìn tấn)	Công suất khai thác, chế biến	
				Đến 2015	2016-2020
1	Khu vực mỏ Sơn Bình thuộc các xã Sơn Trà, Sơn Bình, huyện Hương Sơn và xã Ân Phú huyện Vũ Quang	Thăm dò	1.215	8.000 tấn bột sericit	16.000 tấn bột sericit

III. QUẶNG THIẾC (Phê duyệt tại Quyết định số 05/2008/QĐ-BCT ngày 04/3/2008 của Bộ Công Thương)

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Dự án thăm dò, khai tuyển quặng thiếc giai đoạn 2007-2025	
		Dự án thăm dò	Dự án khai tuyển
1	Mỏ thiếc khu vực Khe Bún, xã Sơn Kim, huyện Hương Sơn	12.000 tấn Sn cấp C1+C2	Công suất 400 tấn/năm

IV. QUẶNG SẮT (Phê duyệt tại Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 05/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Số giấy phép đã cấp	Thời hạn (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (10 ³ tấn)	Công suất thiết kế (10 ³ tấn QNK/năm)				Cơ sở sử dụng quặng sắt (dự kiến)
						Đến	2016-	2021-	2026-	

						2015	2020	2025	2030	
1	Thạch Khê, thuộc các xã: Thạch Khê, Thạch Đỉnh và Thạch Hải, huyện Thạch Hà	222/GP- BTNMT ngày 24/02/2009	30	527	230.000	1.000	5.000	10.000	10.000	Nhà máy sắt xộp Kobelco tại Nghệ An; Liên hợp gang thép của Công ty cổ phần Sắt Thạch Khê; Các cơ sở luyện gang thép khác

V. QUẶNG VÀNG (Phê duyệt tại Quyết định số 11/2008/QĐ-BCT ngày 05/6/2008 của Bộ Công Thương)

TT	Tên mỏ và diêm khoáng sản	Mức độ điều tra	Trữ lượng và tài nguyên dự báo (kg)				Ghi chú
			C ₁	C ₂	P ₁	C ₁ + C ₂ + P ₁	
1	Vàng gốc Khe Máng, Kỳ Tây, Hà Tĩnh	Đánh giá		1.414	4.060	5.474	Đã giao cho địa phương quản lý, cấp phép khai thác chế biến

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH